5. Saddhammo dullabho

6. Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi)

7. Tadā so abhirūpo āsi

8. Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma

9. Sappurisā dullabhā

10. Te na sadhanā.

## BÀI 13

### I. Dịch Việt

1. Tôi thấy những người nhà giàu
2. Về phần con, thưa sa môn, con đang cày
3. Hãy đến, này con thân yêu Raṭṭhapāla, ăn và uống.
4. Này kẻ trượng phu, con mau tỉnh thức
5. Nếu nó từ bỏ kiêu thì nó cũng diệt tận được mạn
6. Ôi bạn, thế giới (sẽ bị) diệt vong
7. Tôi không (dám) xem thường người trí
8. Người ta k nên giao tiếp với những bạn xấu
9. Ngươi cứ hưởng thọ dục lạc cõi người (đi)
10. Bất chánh dẫn đến đọa lạc.

### II. Dịch ra Pāli

1. Manussā *kullaṃ* bandhanti
2. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi)
3. Brāmhaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si
4. He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi)
5. Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya)

6. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti

7. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma

8. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma

9. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi

10. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati

11. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca)

12. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

**III. Trả lời ra Pāli**

1. Thero idāni tatra dhammaṃ deseti

2. Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā)

3. Mayaṃ atra vasitvā kasāma ca vapāma ca

4. Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma)

5. Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma)

6. Ahaṃ na bhāyiṃ

7. Āma, gacchissāma

8. So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi)

9. Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti

10. Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

## BÀI 14

### I. Dịch Việt

1. Chúng ta sống bằng chánh hạnh, quyết không sống bằng tà hạnh

2. Các bạn hãy cùng thảo luận với những người trí

3. Tôi sẽ k về làng mà thiếu bạn (đâu)

4. Mong loài hữu tình k nên giao tiếp với các bạn xấu

5. Vị BLM đi đến đức Phật cùng với những người con

6. Bạn có thể vượt biển bằng thuyền k?

7. Raṭṭhapāla rời khỏi nhà với các đồng phạm hạnh

8. Người ta k thể sống bằng lối sống phóng dật

9. Người trí bỏ cách sống buông thả nhờ chánh niệm tỉnh giác

10. Các vị ẩn sĩ rời tu viện (nơi ẩn dật)

11. Quý Thầy vào làng cùng với các ưu bà tắc

12. Chư thiên (gíang trần/bị đoạ) tử biệt

13. Bạch thầy, mong thầy đến và ngồi ở đây 14. chúng ta đang học ở đây, nhưng nó lại nằm đằng kia.

### II. Dịch ra Pāli

1. Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna

2. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati

3. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi

4. Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ

5. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi

6. Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)

7. Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha)

8. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi

9. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi

10. Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe paṇa tatra kīḷatha

11. Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha)

12. Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvituṃ (vasituṃ) na sakkoma.

## BÀI 15

### I. Dịch Việt

1. Tôi đã từ làng đến đây ngày qua

2. Người đàn ông đã khóc sk thấy đứa con trai rơi từ cây và chết

3. Người gia chủ đã rất vui thấy anh trai thoát khỏi các kẻ thù, nhờ vị tướng

4. Mặt trời đã mọc rồi mà bây giờ các bạn còn nằm sao

5. Vị Trưởng lão khuyên loài người nên tránh/ hạn chế sát sanh

6. Họ thực hành chánh pháp và sanh thiên/ họ làm thiện được sanh thiên

7. Bạn đứng đâu mà thấy ăn trộm vào nhà?

8. Cái bát rơi khỏi tay, bị bể

9. Các kẻ thù bị tướng lãnh tấn công bằng thanh gươm, đã gục ngã và chết

10. Các Tỳ kheo và thiện nam tử cung kính, cúng dường đức Phật.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Sudena pacito odano sevakehi bhutto

2. Mayaṃ patitaṃ rukkhaṃ passimhā

3. Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?

4. Dārako ito dhāvitvā tatra patito

5. Kuto so āgato?

6. Ahaṃ ahinā daṭṭhaṃ mataṃ migaṃ passiṃ

7. Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi

8. Kārunā kato geho gahapatinā kīto

9. Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā

10. Vihāraṃ gatā purisā Theraṃ disvā vandiṃsu (abhivādesisuṃ)

11. Kuto te manussā āgatā?

## BÀI 16

***I. Dịch Việt***

1. Lửa phát bén và đốt nhà người gia chủ

2. Hôm nay chúng ta sẽ leo núi để viếng am thất nhà tu khổ hạnh

3. Cầu mới được xây bởi người thợ mộc

4. Những con bò của người gia chủ bị những kẻ trộm lấy

5. Mía của người gia chủ được người thương gia mua

6. Pháp bậc có trí giảng, được nghe bởi những người con của vị bộ trưởng khi họ đến chùa

7. Con nai bị rắn cắn, chính nó đã ngã quỵ và chết ở đó

8. Cơm được những người nội trợ nấu cho những người giúp việc của người gia chủ

9. Bóng tối bị xua tan bởi ánh sáng mặt trời

10. Nhiều lâu đài được người thợ mộc xây cho Vua, thái tử và các quan đại thần.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaḷo apadhāvi

2. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ pindāya paviṭṭho

3. Puriso gehaṃ paviṭṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi

4. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodi

5. Vāṇijena kīto geho arīhi daḍḍho

6. Manussā dhammena saggaṃ gacchanti

7. Vīrāpi maccunā pahaṭā

8. Nassati vata loko!

9. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito

10. Purisassa goṇo naṭṭho.

## BÀI 17

**I. Dịch Việt**

1. Ngày qua tôi đã sống trong nhà anh trai (tôi), đã đến đây sáng sớm hôm nay

2. Bây giờ vị Trưởng lão đang giảng pháp tại chùa, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?

3. Những con rắn chuyển động đó đây trên những đồi núi.

4. Bây giờ mưa đang rơi, các bạn đừng ra ngoài.

5. Ngày hôm nay, nhiều người đã tập trung trong làng.

6. Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.

7. Những người trí tán thán chư Phật.

8. Nhiều người hân hoan trong pháp, thực hành pháp, đã được sanh thiên.

9. Các học sinh tụ tập trong công viên và đã chơi banh.

10. Những bé trai của người gia chủ trở về từ trường, ăn và ngủ trên những cái giường.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti

2. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti

3. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti)

4. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajiṃsu)

*5. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā* Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato)

6. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu)

7. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati

8. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha

9. Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasī)

10. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

## BÀI 18

### I. Dịch Việt

1. Vị BLM đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y hở vai và đảnh lễ dưới chân các TK trẻ.

2. Các trưởng lão chuyên cần tinh tấn.

3. Họ lắng nghe.

4. Chư tăng thọ trai.

5. Những người ngu làm các điều ác.

6. Nó vui (với) trách nhiệm/ thích tấm lòng người gia chủ.

7. Hỷ sanh.

8. *Hiền giả Ānanda, các ông hãy đề cao/ tán dương việc* đoạn trừ tham sân si.

9. Chúng ta ăn thức ăn không phải vì thích thú, đam mê, trang sức/ làm đẹp (cho thân).

10. Này các TK, sợ hãi không có từ người trí.

11. Người thương gia đạt lợi nhuận trong tài sản (của mình).

12. Sẽ tốt thế nào nếu tôi hướng Mahānāma một bên và giảng pháp/ hướng Mahānāma theo đạo.

13. Các TK đã ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

14. Này các TK, các ông hãy từ bỏ điều ác, các ông có thể diệt ác.

15. Đôi mắt (mà chúng ta đang làm chủ) sẽ bị hoại diệt.

### II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū arahattaṃ pāpunituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu

2. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi

3. Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā

4. Sace tvaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissaṃsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi)

5. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi

6. Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu

7. Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ)

8. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni

9. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā

10. Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi

11. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasī)

12. Kassakā divā khette kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu

13. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu

14. Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

## BÀI 19

### I. Dịch Việt

1. Mẹ, chúng ta sẽ đi đâu bây giờ?

2. Hãy để các bé gái đi với các anh trai đến thành phố để xem lễ hội.

3. Những cây leo leo trên cây.

4. Đêm sáng bởi ánh trăng.

5. Chúng ta hãy xuống sông để tắm.

6. Này bé, hôm nay em không đi học sao?

7. Người nữ gia chủ, sk cầm dây thừng, đi đến chuồng bò, cột nó (cho an toàn) rồi dắt nó về nhà.

8. Buổi sáng chúng tôi thức dậy, húp cháo, rời nhà và đi ra ruộng.

9. Những bé gái tụ tập trong khuôn viên của trường và chơi.

10. Ái ngữ làm vui lòng các bé trai và gái.

11. Cái hồ được những người lao công đào thì sâu và rộng.

12. Miệng tuôn lời độc.

13. (nhiều người nghe vị Trưởng lão thuyết kinh) bài kinh do Trưởng lão thuyết được nghe bởi nhiều người.

14. Đứa bé gái đến nhà người (thân) bà con.

15. Người phụ nữ khốn khổ đứng tại cổng đang hát và gãy đàn.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.

2. Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.

3. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti

4. Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti

5. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ gantvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati

6. Tumhe samādhiṃ ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha

7. Sevakehi khataṃ pokkharaṇiṃ mayaṃ passimhā

8. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati

9. Angala-visaye kadaliyo na rohanti

10. Rājinī dhammena pajaṃ pāleti.

## BÀI 20

### I. Dịch Việt

1. Đức Phật trú trên bờ (của) sông Ni liên thuyền.

2. Này BLM, có một thành phố tên Sāvatthi trong các quận hướng Đông.

3. Còn như tôi (phần tôi), nếu tôi phạm tội do thân, từ sự phạm giới, sk chết tôi sẽ sanh (vào) đọa xứ.

4. Từ trong quân đội, tôi bị bịnh, mong được vị thầy thăm viếng.

5. Con người vượt qua sanh tử nhờ đức tin và thanh tịnh nhờ trí tuệ.

6. Trong số phụ nữ, người dễ bảo là người tốt nhất.

7. Các bạn nên trải lòng từ với mọi người (người người)

8. Cháo (giúp) chống đói, hết khát và làm sạch ruột

9. Nhiều ẩn sĩ (đầu bện tóc) đang trồi lên, hụp xuống, trên sông Hằng vào những đêm đông lạnh giá.

10. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp.

### II. Dịch ra Pāli

1. *Isi araññe (vane) kuṭiyaṃ (kuṭikāyaṃ) vihari (vihāsi, vasi)*

2. Te mettaṃ bhāvesuṃ (bhāvayiṃsu)

3. Ācariyo pāṭhasālāyaṃ (vijjālaye) chekānaṃ (dakkhānaṃ) kaññānaṃ

4. Te (tā) Tāmasāyaṃ nadiyaṃ nahāyiṃsu

5. So kāsuyaṃ nidhiṃ nidahi (nidhesi)

6. Mayaṃ paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma

7. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi)

8. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihiṃsā-saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha)

9. Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti

10. Taṇhāya soko jāyati.

## BÀI 21

### I. Dịch Việt

1. Mong mọi người cung kính đối với bậc Thi Khí. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Bà Thi. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Xá Phù. Mong mọi người cung kính đối với bậc Câu Lưu Tôn

2. Đức Đại từ bi phụ, vì lợi ích của tất cả chúng sanh, thành tựu Ba La Mật và đạt Đại giác. Do thần lực này, mong bạn được gia hộ.

3. Tôi đảnh lễ đức Phật, Thế Tôn.

4. Pháp khéo thuyết bởi đức Thế Tôn và tôi kính lễ pháp.

5. tôi hân hoan pháp của đức Phật.

6. Chúng ta sống đời Phạm hạnh dưới (sự chỉ dạy của) đức TT.

7. Vì thế đức TT đã nói (với) các TK.

8. Vị ẩn sĩ trò chuyện thân thiện với đức TT.

9. Chắc chắn những người có trí khéo ứng xử sẽ không khóc.

10. Vị ấy chặt đốn trái xanh của cây trĩu quả, do không biết mùi của nó và với cách thức như vậy, vị ấy tiêu diệt hạt giống của cây trĩu quả.

### II. Dịch ra Pāli

1. Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti)

2. Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti

3. Sīlavā bhikkhu saddhāvantānaṃ (bhattimantānaṃ, bhattimataṃ) upāsakānaṃ piyo hoti

4. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti

5. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti

6. Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi

7. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi)

8. Navaṃ (abhinavaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanaṃ laddhavā (laddhāvi) ahosi

9. Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu

10. Potthakaṃ ca lekhaniṃ ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

## BÀI 22

### I. Dịch Việt

1. Vị TK trong khi ngồi trên ghế, đang trò chuyện với thiện nam tử đứng gần ghế.

2. Vị ni đi trên đường khất thực, đã thấy xe ngựa đến và mất hút.

3. Sự hiện diện của bậc Thánh, Độc Giác Phật, trên cõi đời là rất hiếm (quý).

4. Sống ở đây, các bạn làm gì?

5. Những đầy tớ của nữ gia chủ ngồi gần bên, đang lượm những trái cây rơi từ cây.

6. Trên những cánh đồng, các bác nông dân đang hát những bài hát.

7. Họ nghỉ ngơi dưới tán cây cổ thụ, họ lắng nghe giọng nữ hát, khi cô ta đang lượm những khúc củi.

8. Thái tử Tất Đạt Đa đang đi đến khu rừng bằng xe ngựa, đã thấy người bịnh nằm ven đường.

9. Trong khi chư Tăng định cư trong rừng, loài người rất tôn kính.

10. Kết quả của hành động ác, đi theo người làm như những bánh xe theo chân con vật kéo.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti

2. Dhanaṃ mīyantaṃ (marantaṃ) purisaṃ na anugacchati

3. Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi

4. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjiṃsu

5. So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi

6. Sā mataṃ puttaṃ anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi

7. Bhuñjantā mā sallapatha

8. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato)

9. Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati

10. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

## BÀI 23

### I. Dịch Việt

1. Khi đức vua cai trị đất nước bằng chánh pháp thì dân chúng cũng trở nên có đạo đức.

2. Những tên trộm mang hàng hóa đi trong khi người gia chủ vừa bắt gặp.

3. Có thể tôi sẽ không đến đó nếu cha tôi không đi đến đó.

4. Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai đang chơi ngoài sân với các bé trai.

5. Khi đức TT nhập vô dư NB, chư thiên và loài người đã xúc động mạnh.

6. Trong khi các TK đi khất thực dọc đường, cả nam nữ cư sĩ đứng ven đường đã cúng các loại thức ăn cứng mềm khác nhau.

7. Khi bậc Đạo sư thuyết pháp, tăng ni và thiện nam tín nữ đã ngồi chú tâm, lắng nghe.

8. Khi người mẹ vắt sữa bò, người con gái đã quét sân nhà.

9. Phật tử hân hoan khi được chư Tăng giảng pháp.

10. Khi những nhánh cây bị gãy, các chú chim đã rời chỗ đó và bay đi.

11. Những tên trộm cướp hàng hoá của những người đi dọc đường.

12. Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, gái và các người anh/ em trai đã đứng gần khóc lóc.

13. Khi mẹ rời nhà, con trai và các con gái đã đóng cửa và đến trường.

14. Khi những người xây nhà đào đất, một con rắn ở đó đã chui ra khỏi hang.

15. Mong vị đó kính lễ chư Phật/ các vị tôn túc.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) naccimṣu.

2. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.

3. Ācariye desente sissā sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.

4. Migānaṃ hantāro (mige hantaro) sunakhehi saddhiṃ vane vicariṃsu.

5. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.

6. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.

7. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsiṃsu.

8. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmiṃ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).

9. Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.

10. Vippassanaṃ vaḍḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

## BÀI 24

### I. Dịch Việt

1. Gỉ sắt hiện lên (từ sắt), ăn hết sắt.

2. Đức Phật với hào quang tỏa chiếu.

3. Bằng đầu (mình), chúng ta hãy đảnh lễ Ngài, bậc Vô thượng Đẳng Chánh Giác.

4. Thơ Vệ Đà là lối vào để làm thơ.

5. Có ít nước trong hồ kia (nước thì rất ít trong hồ).

6. Các TKN thực tập thiền quán với nhiều nỗ lực, đã chứng Thánh.

7. Những ai làm ác về thân khẩu và lời, sk chết bị đọa.

8. Chúng tôi sk thấy vị Trưởng lão đi khất thực, với tâm hân hoan, đã cung kính cúng dường.

9. Các vị ẩn sĩ hành khổ hạnh trong rừng, gần hồ nước.

10. Các vách tường của những căn nhà, trở nên cũ kỹ do *bụi bám đầy, khi các xe ngựa chạy qua.*

11. Con rắn chuyển động bằng phần ngực của nó.

12. Các bạn đi dạo ở đây vào buổi tối trong bóng đêm mà không có đèn đuốc sao?

13. Vào ban đêm, những tên trộm đã ngồi chuyện trò một cách bí mật gần nhà.

### II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandiṃsu

2. Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati)

3. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti

4. Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggaṇhāma

5. Bhikkhuniyā sammuñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi)

6. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati

7. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi)

8. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti)

9. Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanaṃ vā na ajjeyyāsi nissaṃsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi

10. Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.

## BÀI 25

### I. Dịch Việt

1. Những người ngu không thận trọng khi làm các nghiệp ác, chẳng khác gì họ gần với bản ngã như gần với kẻ thù.

2. Phạm thiên đã thỉnh đức TT đến Isipatana giảng pháp.

3. Không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp, không phải do sanh mà con người trở thành Phạm Thiên, chính hành động làm cho con người trở thành giai cấp thấp hay cao/ Phạm thiên.

4. Bạn thật thì không phải là người thắng người bạn của chính mình (nên nhường bạn).

5. Sứ giả đi đến đức Vua và báo thông tin chiến trường cho ngài.

6. Một khi các kẻ cướp trở nên hung hãn, các đức vua trở thành suy nhược.

7. Cô ta thấy chồng trở về nhà mừng rỡ, như một người được gặp lại bạn sau một thời gian dài.

8. Thật sự tự mình nên nương tựa chính mình.

9. Lúc bấy giờ đã không có đức vua nào mà không có nguyện vọng ngự trị tại vương quốc Ba-la-nại.

10. Này bạn thân, thật lòng bạn có dám gây với vị vua nghịch với mình không?

11. Đây thật là dấu hiệu báo trước sự ra đời của Phạm thiên.

12. Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai và các bạn du lịch ở Ấn, chiêm bái các đền thờ đó đây.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha)

2. Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi)

3. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti

4. Jambudīpe bahavo manussā bramhānaṃ (bramhaṃ) pūjenti

5. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā bramhunā pi pasaṃsitā (honti)

6. Mantī tasmiṃ kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi)

*7. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi*

8. Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti

9. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya

10. Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ)

11. So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanaṃ) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati)

12. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca bramhesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.

## BÀI 26

### I. Dịch Việt

1. Ai do lừa dối dối lừa, hoặc BLM hay SM hay bất kỳ vị *khất sĩ nào (thì) người ta sẽ biết vị ấy như là 'người hạ liệt'*.

2. Từ ai (vị ấy) thấm nhuần chánh pháp của đức TT thì vị ấy sẽ kính lễ bậc thầy đó (như Phạm Chí thờ lửa) (Dhp. 392)

3. Nói lên lời ôn hoà, thân mật và chân thật, không khắt khe, xúc phạm đối với bất kỳ ai, ta gọi vị ấy BLM.

4. Bất cứ lúc nào đức TT giảng pháp, ngay lúc ấy trong số các đệ tử Ngài sẽ không có tiếng ồn của hắt hơi hay ho.

5. Bất kỳ cái càng nào của con cua thò ra, đều bị các bé trai hay gái bẻ gãy bằng khúc cây hay cục đá.

6. Và gì, này các TK, là sự thoát khỏi các cảm thọ, từ bỏ ái thủ - gọi là giải thoát khỏi các cảm thọ.

7. Này các TK, những chúng sanh nào hoàn toàn đánh mất (phần lớn) người ấy đánh mất trí tuệ bậc Thánh (It 35).

8. Đối với ai không ái luyến, người ấy không có sầu muộn.

9. Nhờ chân lý người ta (thành đạt) có tiếng tăm và thu hút nhiều bạn bè.

10. Vị ấy đến bằng con đường nào.

11. Tổn thương nào mà cô ta không nên làm?

12. Gọi lại trong tâm những gì họ cần làm là những người ra đi an ổn.

13. Một thời gian sau đã xảy ra vụ hạn hán lớn tại chỗ kia.

14. Họ tìm phương kế sinh sống đã bắt đầu đi đến làng khác.

15. Gì, này các TK, là con đường trung đạo? chính Thánh đạo 8 ngành có tên gọi, CK, CTD, CN, C nghiệp, CM, CTT, CN, CĐ.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ
2. Suddhassuposatho sadā
3. Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati)
4. Idhe kacco yathābhūtaṃ pajānāti
5. Te aññamaññaṃ pāṇīhi pahariṃsu
6. Sabbe bhāyanti maccuno
7. Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti
8. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati
9. Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ
10. Tena kho pana samayena aññataro brāmhaṇo bhikkhū nimantetvā tesaṃ bhikkhaṃ adāsi
11. Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā nikkhamiṃsu
12. Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti vadehi (akkhāhi) 13. So aññe deve atiroci
14. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti)
15. Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', sīlaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya
16. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.

## BÀI 27

### I. Dịch Việt

1. Nếu một người như thế đi ngang qua đây, chúng ta sẽ không đến đây.

2. Nếu ngày qua họ đã cày trên cánh đồng thì ngày nay chúng ta sẽ gieo hạt bắp trên đó.

3. Nếu chúng đã nấu cơm, chắc chắn những người giúp việc của chúng ta sẽ ghé đây ăn.

4. Nếu các bạn làm ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ sanh được làm người.

5. Nếu những tên trộm đã đến đó và đột nhập vào nhà của người gia chủ, nhất định những người cảnh sát sẽ tóm gọn bọn chúng.

6. Nếu bạn không dùng lời thô lỗ với con gái của người đàn bà nọ, trong khi cô ta đang đi đến sông, thì chắc cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.

7. Nếu đức vua không tra tấn cha mình theo sự cai trị đúng pháp, thì hôm nay chính ngài sẽ chứng quả vị Dự lưu.

8. Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó thì làm sao người đàn bà khốn khó, yếu đuối này có thể mang các vật dụng đó về nhà của mình?

9. Nếu các người kia mang những cây củi đó đến đây, chúng ta sẽ có củi nhen đây rồi.

10. Nếu các bạn chất chứa của cải suốt thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn sẽ không buồn khổ vì sự túng thiếu như vậy.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Sace tvaṃ hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissaṃ

2. Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evaṃ mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhitum) asakkhissa?

3. Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) kathaṃ mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?

4. Yadi tvaṃ tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā

5. Ahaṃ asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ

6. Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaiṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi)

7. Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bāḷhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?

8. Sace'haṃ kālassa eva tatra na gacchissaṃ tahiṃ amhākaṃ ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā

9. *Yadi tvaṃ kālasseva evaṃ* (itthaṃ) maṃ ovadisse nāham tādisaṃ (tathā) akarissaṃ

10. Sace tvaṃ taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.

## BÀI 28

### I. Dịch Việt

1. Ví dù có người có thể đong được lượng nước trong biển bằng một āḷhaka, thì các ông cũng không đong được trí tuệ của đấng Toàn tri.

2. Những đợt sóng dâng lên theo chiều sâu nhưng không vượt qua bờ.

3. Khi chúa tể sơn lâm rống lên, muông thú đều kinh sợ.

4. Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trong tảng đá, vi khuẩn không có trong thuốc uống và hận thù không có trong đức Phật.

5. Chim cú dùng đầu nó bửa/mổ cây keo.

6. Từ đây, đi theo vị ấy, nếu phải dùng phần trước của thân thể, vị ấy cũng không dám làm điều bất thiện nơi thân lời và ý.

7. Con voi sau khi được nghỉ một chút, đã đi đến ngọn núi.

8. Dễ hiểu những tiếng ồn của loài chó rừng và loài chim chóc, nhưng thưa đức vua, khó hơn nữa là hiểu được tiếng người.

9. Bất hạnh phải sống trong rừng, do vậy tôi thích ở thành thị.

10. Tốt hơn nuốt hòn sắt, cháy đỏ như lửa hừng, hơn ác giới buông lung, ăn đồ ăn vô độ.

11. Tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.

12. Này BLM, có cái cần từ bỏ khác, ít phiền hà và ít bảo đảm hơn pháp tam quy này, do quy y mà kết quả và lợi ích nhiều hơn.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ

2. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā

3. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā vā (sayameva) ekako akāsi

4. Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsī?'ti putto mātaraṃ pucchi

5. Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari

6. Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasituṃ imaṃ vanaṃ pāvisi

7. Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ *sāmikaṃ gaṇhissāmā*" *ti*

8. Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvatthiyā Rājagahaṃ agamiṃsu

9. Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti

10. Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.

## BÀI 29

### I. Dịch Việt

1. Loài hữu tình liên kết với địa đại.

2. Trong hố đầy những than đá.

3. Cháo xua đói, tránh khát, điều hoà nội khí, sạch ruột và tiêu hoá các thức ăn dư tàn.

4. Những chú gà con đó có thể phá vỡ vỏ trứng bằng móng vuốt hay cái mỏ để chui ra ngoài an toàn.

5. Có thể nào trong giây lát, người đàn ông đó làm cho tất cả chúng sanh ở thành Nalanda này biến thành một đống thịt, một khối thịt?

6. Tôi mong râu tóc mình được cạo, được đắp y hoại sắc và được xuất gia.

7. Không thể để vị TK trẻ Ratthapala sống buông thả và hoàn tục.

8. Vị ấy chính mình bị hành hạ và dày vò dù mong ước an lạc và thoát ly khổ đau.

9. Chính lương tâm tôi sẽ oán trách tôi vì hành động sát sanh của tôi.

10. Này Ananda, sau đó tôn giả Kassapa vào buổi sáng đắp y, mang y bát và đi đến biệt thự Kiti của vua Kāsi.

11. Tôi đã thấy TG Sumedha, tối thượng trong đời, tối tôn của loài người, bậc dẫn đầu về đời sống độc cư.

12. Các bạn nên sống trong hiện tại, vì bỏ qua hiện tại sẽ bị khổ đau.

13. Con chim cú đi khắp khu rừng mổ những cái cây có cành mềm và thối. Cuối cùng nó đã đi đến một cây keo có gỗ cứng và đầu của nó bị bể.

14. Theo dòng thời gian, vào buổi sáng sớm, vị Bồ tát đã cỡi trên lưng con ngựa rất đẹp và đi dạo công viên. Trong khi đi, Ngài đã bắt gặp những giọt sương long lanh, đọng trên chót cây, ngọn cỏ, tại những đầu cành và cả trên những sợi dây cương của xe ngựa. Thấy chúng, Ngài đã hỏi người đánh xe, 'này bạn, gì đó?' Vị kia trả lời 'sương rơi'. Ngài vui chơi trong rừng khả ái suốt ngày. Đến tối, khi quay về nhà, không thấy những giọt sương. Ngài lại hỏi người đánh xe, 'này bạn, những giọt sương đâu, nay tôi không thấy?'. Người đánh xe nói 'khi mặt trời lên cao, những giọt sương chảy ra và hoà vào lòng đất rồi'.

15. Đức Vua lắng nghe lời thái tử và đã nói với Hoàng hậu: 'Bà hãy trở về cung điện, nơi bê tha của bà'. Đức Vua dứt lời, chân bà khuỵ xuống, những nữ tuỳ tùng hộ tống bà, bà đã rời khỏi, bước vào cung điện, đã đứng trước toà án lương tâm, tự hỏi về thông tin của con trai mình.

**II. Dịch ra Pāli**

1. Anaṅganassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷag-ga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati

2. Dāsā ca dasso anujīvino ca Paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu

3. Jīranti ve rāja-rathā sucittā

4. Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, Disvāna Bhagavan-taṃ etadavocuṃ

5. Socati puttehi puttimā

6. Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyas-mantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti

7. Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ

8. Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha

9. Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, sankassaraṃ bramha-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ

10. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādāṇaṃ tamahaṃ brūmi-brāmhaṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāmhaṇaṃ vadāmi).

## BÀI 30

### I. Dịch Việt

1. Trong thân đức Phật, có 32 tướng tốt, từ nơi đó chỉ có 2 sanh thú (trời-người), không có sanh thú thứ 3.

2. Đi đến hội chúng hay chỗ đông người, người ta không nên nói dối.

3. Có một sự thật, này các TK, những SM hay BLM nào k lãnh hội được sự sanh và diệt của 2 vấn đề (theo định luật nhân và duyên) này, những vị ấy hoàn toàn k thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.

4. Vị ấy thoát khỏi 4 đoạ xứ (atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và k thể phạm 6 điều ác căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến)

5. Thật vậy, bạch đức TT, con là mạnh thường quân, mong tầm cầu của cải một cách như pháp. Sk tầm cầu của cải một cách như pháp, con cho 1 người bằng của cải thâu được đúng

pháp, con cũng cho 2 ng, con cũng cho 3 ng, con cũng cho 4 ng, con cũng cho 5 ng, con cũng cho 6 ng, con cũng cho 7 ng, con cũng cho 8 ng, con cũng cho 9 ng, con cũng cho 10 ng, con cũng cho 20 ng, con cũng cho 30 ng, con cũng cho 40 ng, con cũng cho 50 ng, con cũng cho 100 ng và con cũng cho nhiều ng hơn thế nữa.

6. Tại chiến trường, nếu một người chiến thắng ngàn ngàn người, chắc chắn sự chiến thắng kỳ vĩ ấy, không bằng chiến thắng chính mình.

7. Tháng tháng bỏ ngàn vàng, tế tự cả trăm năm, chẳng bằng trong giây lát, cúng dường bậc tự tu. Cúng dường vậy tốt hơn, hơn trăm năm tế tự.

8. Panthako tự mình đã ngàn lần tư duy và đã ngồi trầm tư trong rừng xoài cho đến khi giác ngộ.

9. Trong sát na, vị ấy hiểu đời theo ngàn cách, giống như vị Phạm thiên.

10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinam vandama Gotamam (D. Āṭānatiya-sutta) / Therefore may we say, "May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror" / Chúng con kính lễ đức Phật bậc tối thắng, mong các bạn kính lễ đức Phật bậc tối thắng, như vậy tất cả chúng ta cần kính lễ Ngài.

11. Bạch đại đức, con đã thấy con ngựa với 2 bên miệng, đối với con ngựa, khi được cho cỏ khô, nó nhai 2 bên. Đó là ước mơ thứ 5 của con.

12. Này Ananda, do thủ, có hữu. Nếu không chấp thủ, làm gì có hữu?

13. Này các Tk, nếu các ông không thể từ bỏ ác pháp, thì ta sẽ không dạy các ông như sau 'các ông hãy từ bỏ pháp bất thiện'?

14. Này các TK, nếu sự việc này không được hiểu, thấy, biết, nhận thức, tuệ tri, thì với ai chỉ cảm nghiệm một loại lạc thọ, bất thiện tâm sẽ tăng trưởng và thiện tâm bị suy tổn, có thể do thiếu hiểu biết, ta nói 'hãy từ bỏ cảm thọ lạc sẽ tốt hơn cho ta'?

15. Này các TK, có cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác, không điều kiện. Nếu cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác phải hiện diện để được sanh, hiện hữu, tạo điều kiện cho nhau.

16. Sắc, này các TK, không phải là tự ngã. Này các TK, *nếu sắc là tự ngã, nó sẽ không thể bị bịnh.*

**II. Dịch ra Pāli**

1. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca

2. Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ)

3. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti

4. Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya- piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho

5. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti

6. Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti

7. Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti

8. Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu

9. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti

10. Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!

11. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā

12. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.

## BÀI 32

### II. Dịch ra Pāli

*Harati*

Pre tense : harāmi harāma…

Fu tense : harissāmi harissāma…

Imperative : harāmi harāma…; hare harāmase…

Optative : hareyyāmi hareyyāma…; hareyyaṃ hareyyāmhe…

Aorist : ahariṃ aharimhā…; aharā aharimhe…

*P imperfect: aharā aharaṃ aharamhā…; ahara aharāmhe…*

Conditional: aharissa aharissamhā…; aharissaṃ aharissāmhase…

*Kiṇāti*

Pre tense : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmhe...

Fu tense : kinissami kinissama...; kiṇissaṃ kiṇissāmhe...

Imperative : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmase...

Optative : kiṇeyyāmi kiṇeyyāma...; kiṇeyyaṃ kiṇeyyāmhe...

Aorist : akiṇiṃ (akesiṃ) akiṇimhā (akesimhā)...; akiṇā akiṇimhe...

P imperfect: akiṇā akiṇamhā...; akiṇā akiṇāmhe...

Conditional: akiṇissā akiṇissamhā...; akiṇissaṃ akiṇissāmhase...

*Karoti*

Pre tense : karomi karoma...; kare karāmhe...

Fu tense : karissāmi karissāma...; karissaṃ karissāmhase...

Imperative : karomi karoma...; kare karomase...

Optative : kareyyāmi kareyyāma...; kareyyaṃ kareyyāmhe...

Aorist : akariṃ (akāsiṃ) akarimhā...; akarā (akā) akarāmhe...

Conditional: akarissa akarissamhā...; akarissaṃ akarissāmhase...

*Pamajjati (pa+mad)*

Pre tense : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmhe...

Fu tense : pamajjissāmi pamajjissāma...; pamajjissaṃ pamajjissāmhe...

Imperative : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmase...

Optative : pamajjeyyāmi pamajjeyyāma...; pamajjeyyaṃ pamajjeyyāmhe...

Aorist : pamajjiṃ (pāmadiṃ) pāmajjimha (pāmadimha)...; pamajjā (pāmadā) pāmajjimhe (pāmadimhe)...

P imperfect: pāmajjaṃ (pāmadaṃ) pāmajjamhā (pāmadamhā)...; pamajjā (pāmadā) pamajjamhe (pāmadamhe)...

Conditional: pāmajjissa (pāmadissa) pāmajjissamhā (pāmadissamhā)...; pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ) pāmajjissāmhase...

## BÀI 34

**Câu 1.**

1. Arah: arahati, arahanti (Parassa); arahate, arahante (attano)

Kaḍḍh: kaḍḍhati, kaḍḍhanti (Parassa); kaḍḍhate, kaḍḍhante (attano)

Ir : īrati, īranti (Parassa); īrate, īrante (attano)

Ji : jeti, jenti, jayati, jayanti (Parassa); jayate, jayante (attano)

Plu : plavati, plavanti (Parassa); plavate, plavante (attano)

Mih: mehati, mehanti (Parassa); mehate, mehante (attano)

2. Piṃseyya, piṃseyyuṃ (Parassa); piṃsetha, piṃseraṃ (attano) (nghiền/ xay/ giã)...

Limpeyya, limpeyyuṃ (Parassa); limpetha, limperaṃ (attano) (làm bẩn)...

Hiṃseyya, hiṃseyyuṃ (Parassa); hiṃsetha, hiṃseraṃ (attano) (tàn hại)…

3. Ijjhatu, ijjhantu (Parassa); ijjhataṃ, ijjhantaṃ (attano)

Gāyatu, gāyantu (Parassa); gāyataṃ, gāyantaṃ (attano)

Nassatu, nassantu (Parassa); nassataṃ, nassantaṃ (attano)

Tāyatu, tāyantu (Parassa); tāyataṃ, tāyantaṃ (attano)

4. Ahini, Ahiniṃsu (gởi)

Sakkuni, sakkuniṃsu, sakkuṃ (có thể)

Agaṇhissā, agaṇhissaṃsu, agaṇhissa (lấy)

Athunissā, athunissaṇsu, athunissā (ca ngợi)

Gerund: punitvā, gaṇhitvā (gahetvā) thunitvā

Infinitive: punituṃ, gahituṃ, gahetuṃ, thuṇituṃ

Gerundive: punitabba, gahetabba, thunitabba

P. Par: pūta, punita, gahita, thuta, thunita

Pres. Par: punant, punamāna; gaṇhant, gaṇhamāna

6. Karoti, karonti… (pre tense): akari, akāsi, akaruṃ, akariṃsu, akaṃsu… (P)

7. Chādeti, chādenti… (pre tense), chādessanti, chādessā-ti (Fu)

8. Kathāpeti, kathāpayati; vurnāpeti, vuṅāpayati, bod-heti, bodhayati, bodhāpeti, bodhāpayati, vindeti, vindayati, vindāpeti, vindāpayati, vedeti, vedayati, vedāpeti, vedāpaya-ti, sāreti, sārayati, sārāpeti, sārāpayati.

# BÀI 36

## KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

## (Dhammacakkappavattanasutta)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Evaṃ me sutaṃ.

Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Tôi nghe như vầy: Một thời Thế tôn ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na, gần Bâ-râ-nâ-si. Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói với đoàn năm thầy Tỳ khưu rằng:

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?

- Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anatthasañhito. Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anatthasañhito.

Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê tiện, phàm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, đau khổ, không cao cả, không ích lợi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā *paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī* upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khưu, xa lánh hai điều cực đoan này. Như Lai chánh giác chứng ngộ Trung đạo, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya

abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Này các thầy Tỳ khưu, thế nào là Trung đạo do Như lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathā-gatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khưu, tâm Thánh đạo này là Trung đạo do Như Lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ (soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā) appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati. Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Này các Thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, (sầu bi khổ ưu não là khổ), oán thù tụ hội là khổ, thương yêu biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirā-gasahagatā. Tatratatrābhinandinī seyyathīdaṃ kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Này các thầy Tỳ khưu. Đây là thánh đế về Khổ nhân: chính ái dục dẫn đến tái sanh, do ái cấu kết với hỷ và tham, tìm kiếm thú vui nơi này chỗ khác; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasac-caṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt: chính là ly tham đoạn diệt hoàn toàn, xả bỏ, giải thoát, không chấp trước ái dục.

Idaṃ kho panabhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammā-vācā, sammākam-manto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sam-māsamādhi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt: chính là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

1. Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

2. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññey-yanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ cần phải hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

3. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ đã được hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

4. Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

5. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân cần phải đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

6. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân đã được đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesucakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng đạt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, là điều đối với các pháp từ trước

chưa từng nghe, *nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh* sanh, quang sanh.

11. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ Khưu! Tuệ đã thấy rõ phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi phát sanh, tuệ diệt vô minh phát sanh đến Như Lai rồi.

Trong các pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt Khổ Đạo Diệu Đế này, phải hành cho tăng tiến như thế.

12. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Yāvakīvañcame bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sade-vamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisam-buddho paccāññāsiṃ.

Này các thầy Tỳ khưu, cho đến khi nào tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển, mười hai tướng như trên

không hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta không tự nhận chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivattaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-sanaṃ suvisuddhaṃ ahosi.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sa-brah-make sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccāññāsiṃ.

Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Này các thầy Tỳ khưu, khi nào mà tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển và mười hai tướng hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta mới tự nhận đã chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người. Bấy giờ, tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta; đây là lần sanh cuối cùng, Ta không tái sanh nữa".

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ imasmiñca pana veyyā-karaṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṅkiñci samudayad-hammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammanti.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, đoàn năm thầy Tỳ khưu hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Trong lúc nghe pháp, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh không ô nhiễm như sau: "Tất cả các pháp do nhân duyên khởi ra đều bị hoại diệt".

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như Lai giảng giải kinh Pháp Luân vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: "Bánh xe pháp này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārā-jikā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe tiếng ca tụng của chư thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ

Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi rồi cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Dạ Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà rồi đồng thinh ca tụng tiếp theo.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranim-mitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Hóa Lạc Thiên rồi đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Chư thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại rồi, cũng lập lại lời ca tụng như vầy: "Pháp luân này quả thật tuyệt diệu! Không *có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm* Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.

Chính tại lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thấu đến cõi Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy chấn động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ.

Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvanti. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho koṇḍaññoti.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: "Kondanna quả đã chứng ngộ, Kondanna quả đã chứng ngộ".

Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahosīti. /.

Do đó Ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A nhã Kiều Trần Như).

## VÔ NGÃ TƯỚNG (ANATTALAKKHANA SUTTA)

*Đây là bài Pháp thứ hai mà Đức Phật giảng cho các vị đệ tử đầu tiên, 5 anh em Kiều Trần Như. Sau khi nghe xong bài Pháp này, anh em Kiều Trần Như giác ngộ và đắc quả A-la-hán.*

**(Đại 2,7c) (Luật tạng, Đại phẩm q:1, từ trang 3) (S.iii,66)**

1) Một thời Thế Tôn ở Bàrànasi (Ba-la-nại), tại Isìpatana (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển.

2) Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

3) -- Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

4) Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!".

5) Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!".

6) Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!".

7) Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã, thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được tưởng như sau: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng ưởng của tôi chẳng phải như thế này!".

Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã. Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tưởng: "Mong rằng *tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng* phải như thế này!".

8) Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!".

9) Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!".

10) Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!".

11) Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!".

12) Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

13) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý

chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

14) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

15) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? các Hành là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

16) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

17) -- Do vậy, này các Tỷ-kheo, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*".

18) Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

19) Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

20) Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

21) Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

22) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

23) Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

## KINH LỬA CHÁY
## (ADITTA-PARIYAYA SUTTA)

Vài tháng sau khi giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp nầy cho 1,000 tu sĩ theo phái thờ thần lửa. Qua lối giảng siêu việt của Ngài, Đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy (lửa tham, sân, si) để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng nầy, toàn thể thính chúng đắc quả A la hán.

-oOo-

1) Một thời Thế Tôn trú ở Gàya, tại Gàyasìsa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

2) Tại đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

–Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

3) Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do

duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

4) Tai, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các thinh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

5) *Mũi, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các hương bị bốc* cháy. Tỹ thức bị bốc cháy. Tỹ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỹ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

6) Lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

7) Thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

8) Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên

cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

9) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với mắt, nhàm chán đối với các sắc, nhàm chán đối với nhãn thức, nhàm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với tai, nhàm chán đối với các thinh, nhàm chán đối với nhĩ thức, nhàm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với mũi, nhàm chán đối với các hương, nhàm chán đối với tỹ thức, nhàm chán đối với tỹ xúc. Do duyên tỹ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

*Nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc*, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa".

10) Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11) Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

***

# TRA TỪ KHÓ PĀLI - VIỆT

| A | |
|---|---|
| abbhācikkhari, (abhi+ā+khā) | Buộc tội, vu khống |
| abbhidā | Làm bể. Xem bhindati |
| abbhuta, a. | tuyệt diệu, phi thường. |
| abhabba, a. | Không thể. |
| abhaya, a. | được bảo vệ, an toàn. |
| abhaya-dakkhiṇā, f. | Quà tặng. |
| abhāva, m. | biến mất, vắng mặt, không tồn tại, chết. |
| abhinandati (abhi+nand) | vui thích, vui vẻ |
| abhinava, a. | Hoàn toàn mới. |
| abhinibbijjhati (abhi+nir+viḍh) | đâm, chọc thủng, làm bể, xuyên qua. pp.abhinibbiddha. |
| abhininānameti (caus. fr.abhi+nir+nam) | Kéo dài để đáp ứng; nhắm vào, xoay, hướng tới. |
| abhiññā, f. | thần trí, thông hiểu đặc biệt. |
| abhinivajjeti (abhi+ni+vajj) | Tránh né |
| abhinivesa, m. | nghiêng về, xu hướng. |
| abhirūhati (abhi+ruh) | Leo, cỡi. pp.abhirūḷha. |
| abhirūpa, a. | đẹp. |

| | |
|---|---|
| abhisajjati (abhi+saj) | nổi giận, bị dính líu, cột, trói. pp. abhisatta. |
| abhisambujjhati (abhi+saṃ+budh) | đắc tuệ vô thượng. pp. abhisambuddha. |
| abhitthāna, n. | đại tội. |
| abhivaḍḍhati (abhi+vaddh) | lớn mạnh, tăng trưởng. |
| abhivaḍḍhi, f. | lớn mạnh, tăng trưởng. |
| abhivandati (abhi+vand) | cúi xuống, cung kính. |
| abhivādeti (abhi+vād) | cung kính, kính trọng, kính lễ. |
| accaya, m. | lỗi lầm, sau lỗi lầm. |
| acchādeti, (a+chad) | mặc, khoác. |
| aciraṃ, adv. | mới đây, không lâu. |
| acira-kārāpita, pp. | mới tạo, không lâu. |
| addakkhi, | thấy. xem passati. |
| addasā | Đã thấy. see passati. |
| addha, aḍḍha, m. | phân nửa. |
| aḍḍhuḍḍha, m. | 3.5 |
| addhāna, n. | đường dài, lâu dài, đường xa. |
| addhuva, a. | không vững chắc, không bền *lâu. see dhuva.* |
| adhama, a. | thấp hèn, bủn xỉn, ngu ngốc, bần tiện. |
| adhamma, m. | Phi pháp. |
| adhigacchati, (adhi+gam) | đắc, được, hiểu biết. pp. adhigata; ger. adhigantvā, adhigamma; inf. adhigantuṃ. |
| adhigama, m. | Giác ngộ. |
| adhika, a. | vượt lên, bề trên. |
| adhipatati, (adhi+pat) | tấn công. |

| | |
|---|---|
| adhipati, m. | Chúa tể, thủ lãnh. |
| adhivacana, n. | kỳ hạn, sự chỉ định, sự chọn lựa. |
| agacchant (neg. of gacchant) | Không đi. see gacchati. |
| agada, m. | thuốc chữa bệnh. |
| agata, (neg. of gata), a. | Không đi. see gata |
| agati, f. | thiên vị, làm tổn hại. |
| agāra, n. | nhà, gia đình. |
| agārika, agāriya, a. | Liên hệ đến gia đình. |
| agga, a. | cùng tột, trên chót. |
| aggha, m. | Giá trị. |
| *agghati (rt. aggh)* | *trị giá (cách 2)* |
| aggi, m. | lửa. |
| aggi-sikhā, f. | ngọn lửa, ánh hồng. |
| aggi-sikhūpama | giống ngọn lửa. |
| ahesuṃ | Đã là. see hoti. |
| ahi, m. | Con rắn. |
| ahirika, n. | Vô tàm; a. shameless. |
| ahosi | P of hoti. |
| aja, m. | Con dê/ ajā, ajī, f. |
| ajagara, m. | con trăn quấn lại, siết chặt lại. |
| ajeyya, a. | không thể thắng. |
| ajja, adv. | Hôm nay. |
| ajjatagge (ajja+agge), adv. | từ nay. |
| ajjatana, a. | của hiện tại. |
| ajjatanī vibhatti, f. | Thì quá khứ. |
| ajjayati, ajjeti (rt. ajj) | kiếm được. |
| ajjhatta, a. | cá nhân, liên hệ đến bản thân, bên trong. |

| | |
|---|---|
| ajjhosāna, n. | quyến luyến, gắn bó. |
| akakkasa, a. | Không thô. |
| akasira, a. | Không khó . akasira-lābhin, a. kiếm được không khó |
| akicchaṃ, adv. | không chút khó khăn. akiccha-lābhin, a. kiếm được không chút khó khăn. |
| akiñcana, a. | Không có gì. |
| akkosati, (ā+kus) | phỉ báng, rầy la, mắng nhiếc. pp. akkuṭṭha. |
| akusala, a. | Ác, bất thiện, tội lỗi. |
| aḷa, m. | Móng vuốt. |
| alagadda, m. | con rắn. |
| alika, n. | sự láo, sự giả dối. |
| alaṃ, adv. | đủ rồi! xong rồi! (cách 3); tương đương với (cách 4) |
| allikā, f. | bắt, tịch thu. |
| amacca, m. | đại thần cố vấn, bạn đồng nghiệp. |
| amaraṇa, n. | Thoát chết. |
| amata, n. | bất tử. |
| amba, m. n. | xoài. |
| amba-vana, n. | rừng xoài. |
| amha, | xem atthi. |
| amhaṃ, -amhākaṃ | 4 & 6 pl. of amha.) |
| amitta, m. | kẻ thù. |
| ammā, f. | mẹ. |
| amu, amuka, pron. | như vậy. |
| anagāriya, n. | Không nhà. |

| | |
|---|---|
| anattan (an (na)+attan), m. | Vô ngã, không có cái tôi. |
| anañña (na+añña) | Không khác, tương đồng; đơn độc. |
| anañña-posin, a. | Không có gia đình. |
| ananussuta (na+anussuta), a. | Không nghe. |
| anattha, m. | sự tai hại, sự bất hạnh. anattha-saṃhita, a. không vụ lợi, liên quan tới bất hạnh. |
| aṇḍa, n. | Trứng; aṇḍa-kosa, m. vỏ trứng. |
| andha, a. | mù; andha-karaṇa, n. làm mù. |
| andhakāra, m. | Bóng tối. |
| aneka, pron. | *nhiều* (đếm được) |
| aṅgaṇa, n. | khoảng trống, cái sân, tinh thần cấu uế. |
| aṅgāra, n. | than. |
| aṅguli, f. | Ngón tay. |
| aṅguli-patodaka, m. | Cù với những ngón tay. |
| anicca, a. | Vô thường. |
| aniccato, adv. | Như vô thường. |
| añña, pron. | khác. |
| aññamaññaṃ | nhau. |
| aññatara, pron. | chắc chắn, vài. |
| aññā, f. | Trí tuệ toàn hảo; arahatship. |
| aññāta, (a+ñāta), a. | Không biết, che đậy. |
| aññāta (pp. of ajānāti) | Đã hiểu, nhận ra. |
| aññātaka, a. | Không biết, che đậy. |
| anta, m. | chỗ cuối cùng, mục tiêu, trên chót. |
| anta-kiriyā, f. | Phá hủy. |

| | |
|---|---|
| antamaso, adv. | Ít nhất. |
| antaradhāyati, (antara+dhā) | biến mất. pp. antarahita, antaradhāna, n. sự biến mất. caus, antaradhāpeti. |
| antara-vāsaka, m. | lót. |
| antarā, (adv. & prep.) | giữa |
| antarā-magge | Trên con đường, nhân tiện. |
| antarāya, m. | Nguy hiểm, lậu hoặc, chướng ngại, phiền não. |
| antarāhika, a. | Gây chướng ngại, phiền não. |
| antevāsin, m. | học sinh. |
| antevāsika, m. | học sinh. |
| antima, a. | cuối cùng. |
| anto, adv. | ở trong. |
| antogadha, a. | Bao gồm, chứa trong. |
| anu, m. | phần tử thật nhỏ, một nguyên tử. a. một phút; vi tế, vi trần. |
| anubhavati, anubhoti (anu+bhū) | Thích thú, hân hoan. |
| anugacchati, (anu+gam) | Theo, theo đuổi. |
| pp. anugata, ger. anugamma. | |
| anugamana, n. | Theo, theo đuổi. |
| anugāmika, a. | Theo, theo đuổi. |
| *anugganhāti (anu+gah)* | *Giúp đỡ, hỗ trợ.* |
| pp. anuggahita. | |
| anuggaha, m. | Giúp đỡ, tử tế, săn sóc. |
| anujānāti (anu+ñā) | Cho phép, đồng ý. |
| pp. anuññāta; caus. anujānāpeti. | |

| | |
|---|---|
| anuññā, f. | Cho phép, đồng ý. |
| anuja, m. | Em trai. |
| anujlvin, m. | người tuỳ tùng . |
| anukampati (anu+kamp) | Thương hại. |
| pp. anukampita. | |
| anukampā, f. | Lòng từ, thương hại, tử tế. |
| anuloma, m. | Hòa thuận, không chống trái. |
| anulometi (denom. fr. anuloma) | thỏa thuận với. |
| anumodanā, f. | Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cám ơn. |
| anumodati (anu+mud) | Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cám ơn. |
| anuññā, f. | chấp nhận, đồng ý. |
| anuññāta, (pp. fo anujānāti) | chấp nhận, đồng ý. |
| anupagamma (na+upagamma), ger. | Không đến, không lại gần. see upagacchati. |
| anupādāna, a. | Không 'upādāna'. see upādāna (nắm bắt ở đời, chấp thủ) |
| anupādāya, ger. | Không chấp thủ |
| anusiṭṭha, (pp. of anusāsati) | hướng dẫn, khuyên nhũ. |
| anussarati (anu+sar) | nhớ lại, ghi tâm. |
| anussuta (pp. of anussunāti) | nghe. |
| anusuyyaka, a. | Không ganh ghét, đố kỵ |
| anuyoga, m. | nhiệt tâm, có kinh nghiệm về, dò xét, thẩm vấn. |
| anuyuñjati (anu+yuj) | dò xét, thẩm vấn. pp. anuyutta. |
| apadhāvati, (apa+dhāv) | bỏ chạy. |

| | |
|---|---|
| apagacchati (apa+gam) | đi xa, quay lại. pp. apagata. ger. apagantvā, apagamma. inf. apagantuṃ. |
| apagata (pp. of apagacchati) | Đi xa. |
| apaharati (apa+har) | dời đi, lau chùi, tháo gỡ, lấy đi, cướp đoạt. ger. apakkamitvā, apakkamma. |
| apaneti (apa+ni) | lấy đi, dời đi. |
| apanīta (pp. of apaneti) | loại bỏ, đặt ra, dẫn đi |
| apara, pron. | cái khác, vật khác. |
| apattheni (neg. of patthent) | Không ước, không nhu cầu. |
| apāya, m. | khổ đau, bất hạnh |
| api, pl. (ind.) | Cũng vậy. (đôi khi bắt đầu câu hỏi). |
| api nu, (ind.) | Dùng trong thể hỏi. |
| api nu kho, (ind.) | Dùng trong thể hỏi. |
| appa, a. | nhỏ, chút ít, không có nghĩa lý gì. |
| appamāda, m. | cảnh giác, nhiệt tình, nghiêm túc. |
| app-samārambha, a. | Chút quyết tâm/ hoạt động |
| appatta (a+patta), pp. | Không thành |
| appaṭṭa (appa+aṭṭa), a. | Không mệt mỏi. |
| appaṭṭatara, a. | Ít mệt mỏi. |
| appevanāma (api+eva+nāma), (ind.) | Có thể, sẽ tốt hơn. |
| appiya, a. | không vui, không bằng lòng. |
| arahant, m. | bậc đã đắc Niết bàn |
| arahatta, n. | bậc toàn giác. |

| | |
|---|---|
| araññā, n. | rừng. |
| ari, m. | kẻ thù. |
| ariya, a. | bậc thánh. |
| ariya-sacca, n. | Chơn đế. |
| asakkont, (prest. p. of na sakkoti) | Không thể. |
| asakkhi (aorist of sakkoti) | Có thể. |
| asaññata (na+saññata) | Vô độ, không tiết chế. |
| asamāhita (na+samāhita), n. | Vô tâm. |
| asanta (na+santa), a. | tồi tệ, xấu. |
| asāraka, a. | Không căn bản. |
| asi, m. | Cây gươm. |
| asi | (ngôi II, sing. of atthi). |
| asmi | (ngôi I. sing. of atthi). |
| assa (dat. or gen. sing. of idam) | (cách 4/ 6. sing. of idaṃ). |
| assa (3rd pers. sing. of opt. of as) | (ngôi III. sing. of opt. of as) |
| asu, asuka, pron. | và như vậy, fem. asu, asukī. |
| atha, (ind.) | vậy thì, như vậy |
| atha kho, (ind.) | Sau đó. |
| ati. (pref.) | tiếp đầu ngữ có nghĩa là: quá, hơn nhiều, vượt qua. |
| atikkamati (ati+kam) | đi quá lố, đi ngang qua, vượt qua, hơn, thắng, ức chế. pp. atikkanta. |
| atikkanta-mānusaka, a. | vượt mức con người. |
| atideva, m. | thần tối cao. |
| ativattati (ati+vatt) | Quá đà, vi phạm, vượt quá. |

| | |
|---|---|
| atīva (ati+iva) | Quá nhiều, quá độ. |
| atra (attha), adv. | ở đây. |
| atta + kilamathānuyoga, m. | Chính mình từ bỏ tự hành xác. |
| attamana, a. | vui mừng, hoan hỷ. |
| attan, m. | bản ngã; atta-bhāva, m. cá nhân, cá thể, cái tôi |
| attantapa, a. | tự khổ hạnh, m. tự hành hạ. |
| atta-paritāpanānuyoga, m. | bỏ lối sống ép xác. |
| attha, m. | sự lợi ich, của cải, sự nhu cầu, sự cần dùng. |
| atthaṃ, n. | biến mất. |
| atthaṃ gacchati (suriyo) | mặt trời lặn. pp. atthangata, atthagata |
| atthaṅgama, atthagama, m. | mặt trời lặn |
| atthaṅgata, pp. | |
| aṭṭa, m. | Xung đột, đấu tranh, phiền não. |
| aṭṭha | 8. |
| aṭṭha, m. | giống attha. |
| aṭṭhaṅga, aṭṭhaṅgika, a. | 8 ngành, 8 đạo, 8 con đường |
| aṭṭhāna, a. | Không thể. |
| aṭṭhi, n. | xương. |
| atthu | (imp. Ngôi III. sing. of atthi) |
| ava. (prefix) | xuống. |
| avajānāri (ava+ñā) | Coi thường, khinh khi. |
| avamaññati (ava+man) | Không kính trọng |
| avasesa, m. | còn lại, còn dư. |
| avidūra, a. | Không xa, gần. |
| avijjā, f. | Vô minh, thiếu trí. |

| | |
|---|---|
| ayaṃ, (nom. sing. of pron. idam.) m. f. | (cách 1 . sing. of pron. idaṃ.) m. f. |
| ayas, m. n. | sắt. |
| ayo-guḷa, m. | Banh bằng sắt. |
| ayya, m. | Ông, Ngài, chủ; f. ayyā. |

## Ā

| | |
|---|---|
| ābādha, m | bịnh, ốm, đau. |
| ābādhika, a. | bịnh, ốm, đau. |
| ābhicetasika, a. | tỉnh giác. |
| ābhidosika, a. | chuẩn bị cho buổi tối trước. |
| ādāya (ger. fr. ā+dā) | chấp nhận. |
| āditta, (pp. of ādippati) | bốc cháy. |
| ādippati (ā+dip) | cháy. |
| pp. āditta. | |
| āgacchati (ā+gam) | đến, trở lại. |
| pp. āgata.ger. āgantvā, āgamma, inf. āgantuṃ, grd. āgantabba, āgamantya. | |
| āha | Nói; āhaṃsu, ngôi III plu. |
| āharati (ā+har) | Mang đi, đem lại. |
| pp. āhaṭa. | |
| āhāreti (den. of āhāra) | ăn |
| āhāra, m. | thức ăn. |
| ākaṅkhati, (des. fr. ā+kām) | ước mong. |
| ākāra, m. | xuất hiện, hiện diện. |
| āḷhaka, m.n. | Đo năng lực. |
| āma, a. | sống, chưa chín, chưa nấu. |

| | |
|---|---|
| āma, (inter.) | Vâng, dạ. |
| āmanteti (ā+mant) | gọi, triệu tập, nói chyện, phát biểu. |
| āṇatti, f. | mệnh lệnh, ra lệnh. |
| ānayati, āneti (ā+ni) | Mang, nạp. |
| pp. ānīta. inf. ānetuṃ | |
| ārabhati (ā+rabh) | bắt đầu, gắng sức. |
| āraññа, a. | sống trong rừng. |
| ārammaṇa (ālambana), n. | đối tượng của ý thức. |
| ārāma, m. | Tu viện/ tịnh xá được xây trong rừng/ rừng. |
| āroceti (ā + roc) | kể/ thông báo/ tuyên bố. |
| ārohati (ā+ruh) | Leo/ trèo/ gắn kết. |
| pp. ārūḷhạ. | |
| āsajja (ger. fr. ā+sad) | bị đả kích. |
| āsana, n. | chỗ ngồi, ghế. |
| āsava, m. | lậu hoặc |
| āsi (aorist 3rd pers. sing. of atthi) | (thì quá khứ, ngôi III . sing. of atthi) |
| āvi, adv. | mở. |
| āvibhavati (āvi+bhū) | xuất hiện, cởi mở. |
| pp. āvi-bhūta. | |
| *āvikaroti (āvi+kar)* | *bộc lộ, phơi bày.* |
| pp. āvi+kata. | |
| āvuso, (ind.) | hiền giả, người nhỏ hơn. |
| ātāpeti, (ā+tap) | Đau khổ. |
| āyus, n. | tuổi, cuộc sống, đời sống. |
| āyu-pariyosāna, n. | cuối đời. |

# B

| | |
|---|---|
| bahu, a. | nhiều. |
| bala, n. | lực, sức mạnh. |
| balavant, a. | mạnh mẽ, có thế lực. |
| balin, a. | lực, sức mạnh. |
| bandhati (rt. badh) | cột, trói. |
| pp. badha, baandati | |
| barihisa, n. | loại cỏ để cúng tế. |
| bāhā, f. | tay. |
| bāhu, m. | Tay, cánh tay. |
| bāla, m. | trẻ, ngu, đánh lừa. |
| bālā, bālikā, f. | Con gái. |
| Bāḷha, a. | Quá đáng, gắt gao, mãnh liệt, trầm trọng. |
| Bāḷha-gilāna, a. | bịnh nặng. |
| Bārāṇasī, f. | Thành phố Benares. |
| bila, n. | động, hang, một phần, một lô. |
| bindu, m. | một giọt, một chấm, vật nhỏ mọn. |
| Bīja, n. | hột, giống, sự sản xuất nguyên chất, mọng, mầm |
| bodhi, f. | Giác ngộ. |
| bodhi-pakkhiya, a. | Góp phần dẫn đến giác ngộ. |
| bramhan, m. | brahma, thần tối cao. |
| bramha-bhūta, a. | trở thành brahma. |
| bramha-cariya, n. | sống cao thượng, thánh thiện. |
| bujjhati (rt. budh) | hiểu, biết, thấu rõ, được giác ngộ. |

| | |
|---|---|
| pp. buddha. | |
| bramha-cārin, a. | sống độc thân, sống cao thượng. |
| Bramha-loka, m | cảnh giới của brahma |
| Bramha-loka-parāyaṇa, a. | ước nguyện sanh vào Phạm thiên. |
| Brāmhaṇa, m. | brahman, tu sĩ đạo Hindu. |
| brūti, (rt. brū) | Nói, gọi. |

## BH

| | |
|---|---|
| bhabba, a. | có thể, nên, đáng. |
| bhadanta, a. | bực tôn kính, kính trọng |
| bhadda, bhadra, a. | oai nghiêm, điềm lành, may mắn, tốt đẹp. |
| bhagavant, m. | đức Thế Tôn. |
| bhaginī; f. | người chị. |
| bhajati (rt. bhaj) | cộng sự với, hợp với. |
| Bhaṇati (rt. Bhaṇ) | Nói, thuyết, giảng, tụng. |
| Bhaṇḍa, n. | Hàng hóa |
| bhante | Cách thứ 8 of bhadanta: Bạch đại đức.. |
| bhariyā, f. | người vợ. |
| bhassati (rt. bhas) | rớt, té, nhỏ giọt, đi xuống, chìm. |
| bhataka, m. | Làm thuê, mướn. |
| bhatta, n. | cơm, vật thực, bữa ăn. |
| bhavati, (rt. bhū) | trở thành, trở nên có sinh tồn. |
| pp. bhūta. | |
| bhaya, n. | sợ, nguy hiểm. |

| | |
|---|---|
| Bhājana, n. | bát, dĩa, chén, vật đựng, thùng. |
| bhājeti (rt. bhaj) | Chia, phân, tách rời |
| bhātar, m. | Anh trai. |
| bhārika, m. | Anh trai. |
| bhāvanā, f. | Tu tập (chỉ/ quán). |
| bhāveti (rt. bhū) | Tu tập. |
| pp. bhāvita. | |
| bhāvitatta (bhāvita+attan) | người có tu tập tâm. |
| bhāyati (rt. bhi) | sợ. |
| bheda, m. | lủng, lỗ hở, phân phái, bất hòa, chia rẽ. |
| bhidura, a. | dễ vỡ. |
| bhijjati (rt. bhid) | bị bể. |
| pp. bhinna. | |
| bhikkhati (rt. bhikkh) | xin ăn, cầu xin. |
| bhikkhā, f. | đồ khất thực. |
| bhikkhu, m. | tỳ kheo. |
| f. bhikkhunī. | tỳ kheo ni |
| bhindati (rt. bhid) | bể, nứt, chia ra, làm bể. |
| pp. bhinna. | |
| bhitti, f. | vách tường. |
| bhiyyo, adv. | quá lố, hơn, cao cả, lập đi lập lại. |
| bho | (cách 8 sing. of bont) này bạn, xin chào, f. bhoti. |
| bhoga, m. | vật sở hữu, của cải, sự vui thích, thân con rắn. |
| bhojana, n. | vật thực, bữa ăn, đồ khất thực. |

| | |
|---|---|
| bhojaniyya (grd. fr. bhuj) | được ăn, thưởng thức; n. thức ăn mềm. |
| bhojja, n. | thức ăn mềm. |
| bhuñjati (rt. bhuj) | Ăn, thưởng thức. |
| pp. bhutta, bhuttāvin. inf. bhottuṃ. ger. bhutvā, bhuñjitvā. | |
| Bhusaṃ, adv. | nhiều quá. |
| bhūpa, bhūpāla, m. | Vua, người cai trị. |
| bhūta, n. | chúng sanh; là của thân; yếu tố; (pp. of bhavati). |

## C

| | |
|---|---|
| ca, conj. | Và, cũng vậy |
| cakkha, n. | Bánh xe. |
| cakkhu, n. | Con mắt. |
| cakkhumant, a. | thấy, bằng mắt. |
| cakkhu-karaṇa, a. | mở lòng. |
| fem. cakkhu-karaṇī. | |
| cakkhu-viññāṇa, n. | Nhãn thức. |
| calati (rt. cal) | dời đổi, khuấy động, run rẩy, bị xao động. |
| canda, m. | mặt trăng |
| Caṇḍa, a. | tàn bạo, hung dữ, nóng nảy, kịch liệt. |
| carati (rt. car) | Đi bộ, lang thang; ứng xử, caraṇa, n. tánh hạnh, hạnh kiểm. |
| cārikā, f. | Đi từ nơi này đến nơi khác. |
| Cārikaṃ carati, cārikam pakkamati | Đi từ nơi này đến nơi khác. |

| | |
|---|---|
| cetiya, n. | điện thờ. |
| cināti (rt. ci) | chất đống, thu thập. |
| pp. cita, inf. cetuṃ. | |
| cinteti (rt, cit) | Suy nghĩ |
| citta, n. | Tâm, thức, ý nghĩ. |
| Ciraṃ, adv. | khoảng thời gian lâu dài. |
| Cirassaṃ, cirena, adv. | Sau thời gian dài. |
| cīvara, n. | Y của tỳ kheo tăng/ ni |
| cīvara-kamma, n. | May/ vá y |
| cīyati, (passive of cināti) | chất đống |
| coreti (rt. cur) | Ăn cắp. |

## CH

| | |
|---|---|
| cha | 6 |
| Chaṇa, m. | lễ hội. |
| chanda, m. | ước muốn, ước nguyện, động lực thúc đẩy. |
| chanda-rāga, m. | tham. |
| chandas (chando), m. n. | Vedas/ Vệ đà; làm thơ, vần luật. |
| chādeti (rt. chad) | Bao che, che đậy. |
| chāya, f. | Cái bóng. |
| checchati | (thì tương lai of chindati) cắt. |
| chijjri | (Passive of chindati). |
| chindati (rt. chid) | cắt. |

## D

| | |
|---|---|
| dabba, n. | của cải, tài sản |

| | |
|---|---|
| dabbha, m. | cỏ kusa. |
| dabbī, f. | Cái muỗng. |
| dahara, m. | Bé trai; a. trẻ. |
| dadāti (rt. dad.) | cho. |
| dahati (rt. dah..) | cháy. |
| pp. daḍḍha. | |
| dajjā | (opt. sing of dadāti). |
| dakkhati | (Future fr. dis) thấy. |
| Dakkhiṇa, a. | Bên phải, phương Nam. |
| dakkhinā, f. | Món quà; a. phương/ hướng Nam |
| Daḷha, m. | chắc, mạnh |
| Daṇḍa, m | trừng phạt, hình phạt. |
| Daṇḍayati,daṇḍeti (rt. daṇḍ) | phạt. |
| Ḍasati, (rt. ḍas) | cắn. |
| pp. daṭṭha. | |
| Daṭṭhuṃ (inf. fr. dis) | thấy, mục đích để thấy. |
| dava, m. | giải trí, thể thao. |
| Dāna, n. | Quà, cho. |
| Dāna-pati, m. | dồi dào, quảng đại. |
| Dāraka, m. | Con trai. |
| dāra, m. | vợ. |
| dārikā, f. | Con gái. |
| dāyaka, m. | người cho, người tặng. |
| desanā, f. | Bài kinh, lời giáo huấn |
| deseti (rt. dis) | giảng, thuyết. |
| Desetar, m. | người giảng dạy. |
| Desita, \|pp. of deseti . | |

| | |
|---|---|
| Deva, m. | chư Thiên, trời, mây mưa, ông vua |
| Deva-kāya, m. | nhóm Devas, số nhiều of Devas. |
| Devi, f. | thiên nữ. |
| Deyya, a. | xem dadāti. |
| Dippati \|rt. dip.\| | chói, chiếu sáng, pp. ditta, dipita. |
| Disā, f. | phương hướng. |
| Disvā, \|ger. fr. dis\| | thấy. |
| diṭṭha \|pp. fr. dis\| . | . |
| diṭṭha-dhamma, m. | cuộc sống hiện tại |
| Divasa, m., n. | ngày. |
| Divasa-bhāga, m. | ban ngày. |
| Dīgha, a. | dài. |
| dohaḷa, m. | khao khát, ham muốn. |
| Domanassa, n. | sầu khổ. |
| Dubbala, a. | yếu đuối, nhu nhược. |
| Dubbhāsita, pp. | nói không nổi; n. nói không ra lời. |
| dubbaṇṇa, a. | xấu. |
| Dubbijāna, a. | không dễ hiểu. |
| Duccarita, n. | phẩm hạnh tồi. |
| Duddha, n. | sữa. |
| Dugga, a. | chỗ khó ra vào, đồn lũy. |
| Duhati \|rt. duh\| | vắt sữa, pp. duddha. |
| Duhitar, f. | con gái. |
| Dujjana, m. | người xấu. |
| Dujjāna, a. | khó biết. |

| | |
|---|---|
| Dukkha, n. | khổ đau, đau đớn, khổ sở, hấp hối, không an vui. |
| Dukkha-paṭikkūla, a. | giảm khổ. |
| Dukkhita, a. | đau đớn, khổ sở. |
| Dullabha, a. | khó, hiếm đạt. |
| Dummana, a. | buồn. |
| Dummedha, a. | ngu si, điên rồ. |
| Dunnīta, pp. | làm sai, ứng dụng kém. |
| Duppasayha, a. | khó vượt qua. |
| Durabhisambhava, a. | không dễ chứng đắc. |
| Dussīla, a. | trái đạo đức. |
| Dūra, n. | khoảng cách; a. khoảng cách. |
| Dūta, m. | sứ giả. |
| dvaṅgula, n. | 2 inches. |
| dvaṅgula-paññā | kiến thức hai ngón. |
| Dvāra, n. | cửa. |
| Dvi, 2. | |

## DH

| | |
|---|---|
| Dhamma, m. | bổn phận, giáo lý, trách nhiệm, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt. |
| Dhamma-cakka, n. | bánh xe pháp, quyền công lý. |
| Dhamma-desanā, f. | kinh chánh pháp. |
| Dhamma-guṇa, m. | giới, đạo đức. |
| *Dhamma-laddha, a.* | *đạt đúng quyền lợi.* |
| Dhammānudhamma-patipanna, a. | thi hành trách nhiệm để đạt quả vị cao nhất. |
| Dhammika, a. | ăn ở đạo đức. |

| | |
|---|---|
| dhaṃsin, a. | cướp bóc. |
| Dhana, n. | tiền của. |
| Dhanavant, dhanin, a. | giàu, có của. |
| dhaṅka, m. | |
| dhañña, n. | bắp, ngũ cốc. |
| Dhāvati \|rt. dhāv\| | chạy. |
| Dhenu, f. | con bò. |
| Dhovati, \|rt. dhov\| | giặt/ rửa. |
| Dhuvạ, a. | chắc chắn. |

**E**

| | |
|---|---|
| *Eka* | *một, chắc chắn, một mình.* |
| Eka-cariyā, f. | sống độc thân. |
| Ekacca, a. | vài, một ít, người nào đó. |
| Ekacca-sassata, a. | một phần vĩnh cửu. |
| Ekacca-sassatika, a. | thuyết thường hằng. |
| ekaṃsa \|eka+aṃsa\|, m. | một bên; thường hằng. |
| Eso, \|masc. nom. sing. of eta(d) | cái này. |
| Eta(d), pron. | cái này. |
| Etarahi, adv. | Bây giờ, ngày nay. |
| Eti \|ā+i\| | đến, lại đây. |
| Eva, adv. | chỉ, phân từ thêm vào cho êm tai. |
| Evaṃ, adv. | Như vậy. |
| Evarūpa, a. | như thế này, loại này. |

**G**

| | |
|---|---|
| Gahapatānī, f. | nữ gia chủ. |

| | |
|---|---|
| Gahapati, m. | người chồng, người chủ |
| Hahita, \|pp. of gaṇhāti\| | lấy, nhận. |
| Gaja, m. | con voi. |
| Gajjati, \|rt, gajj\| | rống, la hét, gầm. |
| Gamanạ, n. | đi, bách bộ, cuộc hành trình, sự theo dõi. |
| Gamanlya, grd. | được đi. |
| Gambhīra, a. | sâu sắc, sâu rộng. |
| Gamma, a. | tầm thường, điều nên biết. |
| gaṇa, m. | một đảng, một nhóm, Tăng đoàn. |
| Gandha, m. | mùi. |
| gaṇhāti, \|rt, gah\| | lấy, nhận, vượt qua. |
| pp. gahita | |
| gaṇin, a. | có nhiều người theo, tùy tùng. |
| Gantar, m. | người đi |
| gantuṃ, \|inf. of gacchati. | |
| Gantvā, \|ger. of gacchati. | |
| Garahati, \|rt. garah\| | chỉ trích, phê bình, khinh khi. |
| Garu, a. | nghiêm trọng, nặng nề; n. đáng kính, cung kính; m . thầy tổ, cha mẹ. |
| Garu-kātạbba, a. | đáng kính, cúng dường. |
| Garuḷa, m. | chim linh, nhơn điểu, chim đầu đàn. |
| Gata, \|pp. fr. gam. | |
| Gati, f. | đi, vòng đời, tái sanh. |
| Gatta, n. | thân thể. |

| | |
|---|---|
| Gavesati, \|rt., gaves\| | tìm kiếm, tìm tòi, cố gắng theo đuổi. |
| Gāma, m. | làng. |
| Gāmin, m. | người đi. |
| Gārava, m. | cung kính, trân trọng. |
| Gāthā, f. | kệ, cú, câu. |
| Gāyati, \|rt. ge\| | hát. |
| Geha, m., n. | nhà. |
| Gilāna, a. | bịnh hoạn, không khoẻ. |
| Girā, f. | lời nói |
| Giri, m. | tảng đá, núi. |
| Giri-dugga, m. | núi khó đến/ vào. |
| Gīta, n. | bài hát, hát. |
| Go, m. | bò đực; gāvī, f. bò cái. |
| Ghara, n. | cái nhà. |
| ghāṇa, n. | mũi. |
| Ghāteti \|rt. han\| | giết. |
| Ghāyati \|rt. ghā\| | ngửi. |

**H**

| | |
|---|---|
| Hadaya, n. | tim. |
| haṃsa, m. | con hạc. |
| Hanti \|rt. han\| | đánh, giết. pp. hata. |
| Haññati \|passive of hanti. | |
| Harati \|rt. har\| | mang đi, lấy đem đi, ăn cắp đi, vơ vét lấy đi. pp. hata. |
| Harīyati \|pasa. of harati. | |
| Hata \|pp. of hanti. | |

| | |
|---|---|
| Haṭa \|pp. of harati. | |
| Hattha, n. | cánh tay, tay cầm, bàn tay. |
| Hatthin, m. | con voi. |
| Hāyati \|rt. hā\| | giải tán, giảm bớt, phí đi. pp. hīna. |
| Hemanta, m. | mùa đông, lạnh. |
| Hemantika, a. | mùa lạnh. |
| Hi, \|enclitic \| | bởi vì, thật vậy; chao ôi! |
| Hima, n. | băng, tuyết, sương. |
| Himavant, a. | có tuyết; m. the Himalayas. |
| hiṃsati \|rt. hiṃs\| | he tổn thương, xúc phạm, hại. |
| Hirañña, n. | vàng. |
| Hita, n. | lợi ích, ban phúc, tốt đẹp, thịnh vượng; a. có lợi. |
| Hiyyo, adv. | Ngày qua. |
| Hīna, a. | thấp hèn, hạ tiện, thấp thỏi, hèn hạ, đáng khinh. |
| Hīnāyāvattati \|hīnāya + āvattati\| | rơi vào tình trạng thấp hèn, trở lại đời sống thế tục. |
| Huta \|pp. of juhoti\| | vật hi sinh, sự cúng hiến. |

## I

| | |
|---|---|
| Icchati \|rt. is\| | ước muốn, mong mỏi. pp. iṭṭha. |
| Idam \|ima\| pron. | Cái này. |
| Idāni, adv. | Bây giờ, hiện tại, lúc này. |
| Idha, adv. | ở đây. |
| Iha, adv. | nơi đây. |
| Iddhi, f. | thần thông, phát đạt, thế lực. |

| | |
|---|---|
| Indriya, n. | căn, sở năng, sự kiểm soát các căn. |
| Isi, m. | ẩn sĩ. |
| Isipatana, n. a | tên Thánh tích. |
| Isi-pabbajja, f. | đời sống của vị tu hành. |
| Isi-pabbajjaṃ pabbajati | xuất gia, từ bỏ gia đình, đi tu. |
| Issara, m. | Ngài, Chúa,Thầy,Tạo hóa. |
| Itara, pron. | thuộc cái khác, người khác. |
| Iti, \|ind.\| | như vậy (dùng để ám chỉ vật, *người đã nói phía trước* và chỉ chỗ kết câu. Thường chữ I trước biến mất, chỉ còn chữ Ti |
| Itthaṃ, adv. | Như vậy. |
| Itthannāma, a. | có tên như vậy. |
| Itthata, n. | trạng thái này, điều kiện hiện tại |
| Itthī, f. | phụ nữ. |
| Iva, \|encl.\| | như, như là. |
| Īdisa, a. | giống vậy, như, giống như. |

J

| | |
|---|---|
| Jaccā \|giống jātiyā\| | bởi cái sanh. |
| Jahati, jahāti \|rt. hā\| | rời khỏi, từ bỏ, bỏ luôn, bỏ rơi. , pp. hīna. |
| Jambudīpa, m. | nước Ấn. |
| Jana, m. a. | người, dân chúng. |
| Janatā, f. | người, dân chúng. |
| Janayati, janeti \|rt. jan\| | phát sanh, sản xuất, sanh đẻ. |
| Jañña, a. | ngọt. Jañña-jañña, a. rất ngọt. |

| | |
|---|---|
| Jañña \|opt. | ngôi III. sing. of jānāti\| nên biết. |
| Jarā, f. | già. |
| Jaṭā, f. | bện tóc. |
| jaṭila, m. | tu sĩ bện tóc |
| Jaya, m. | thắng trận, sự chinh phục |
| Jayati \|rt. ji. | |
| Jālayati, jāleti \|rt. jal\| | đốt (lửa). |
| Jānāti \|rt. ñā\| | biết. pp. ñāta. |
| Jāta \|pp. of jāyati\| | sanh, sản xuất, khởi lên. |
| Jāta-sāra, a. | đạt lõi cây, sanh ra lõi cây. |
| Jāti, f. | xuất hiện, sanh |
| Jāyati \|rt. jan. | |
| Jeti \|rt. ji\| | thắng. |
| Jetar, m. | người thắng trận. |
| Jināti \|rt. ji\| | thắng. pp. jita. inf. Jetuṃ. |
| Jivhā, f. | cái lưỡi. |
| Jīvati \|rt. jīv\| | sống. |
| Jīvita, n. | cuộc sống. |

## JH

| | |
|---|---|
| Jhāna, n. | thiền chỉ, thở sâu. |
| Jhāyati \|rt. fhe\| | thiền định, an tâm. |

## K

| | |
|---|---|
| Kadalī, f. | cây chuối. |
| Kadā, adv. | Bao giờ? |
| Kadāci, adv. | thỉnh thoảng, vào lúc, có thể. |
| kahaṃ, adv. | ở đâu? |

| | |
|---|---|
| Kakkasa, a. | cứng, dai, gồ ghề, nhám. |
| kakkaṭaka, m. | cua. |
| Kalla, a. | thông thạo, có thể, mạnh khỏe, mạnh dạn, sẵn sàng, đúng lúc. |
| Kalyāna, n. | việc thiện; a. tốt, an vui. |
| Kamma, n. Karma | hành động, việc làm. |
| Kampati \|rt. kamp\| | rung rinh, xao xuyến. *pp. kampita*. |
| Kandati \|rt. kand\| | la, khóc, than khóc, khóc kể. |
| Kanduka, m. | trái banh. |
| kaṇḍu, f. | ngứa. |
| kaṇḍuvati \|rt. kaṇḍuv\| | gãi, ngứa, làm độc, đau đớn vì ngứa. |
| Kaññā, f. | con gái. |
| Kappayati, kappeti \|rt. kapp\| | thắng cương, sắp đặt, cân nhắc, làm, hướng dẫn. pp. kappita. |
| Karoti \|rt., kar\| | làm, hành động, kiến tạo, tạo tác. |
| pp. kata, ger. katvā; inf. kātuṃ, grd. kātabba, kattabba, karaṇīya, kāriya. | |
| Kasati, \|rt., kas\| | cày bừa, phát triển, pp. kaṭṭha. |
| Kata, pp. | của karoti đã làm, làm xong, hết, đầy đủ. |
| Katara, pron. | cái nào (trong hai cái). |
| Katama, pron. | cái nào (trong nhiều cái)? |
| Kattha, adv. | ở đâu? |
| Kaṭhala, m. | mảnh gốm vỡ. |
| Kaṭṭha, m. | gậy, miếng gỗ. |

| | |
|---|---|
| Kaṭṭha, pp. | cày. |
| Kaṭṭhaṅga, a. | gỗ mục. |
| Kaya, m. | sự mua sắm. |
| Kāja, m. | vác, mang, cột, cán. |
| Kāka, m. | con quạ. |
| Kāka-sūra, a. | thông minh như quạ. |
| Kāla, m. | thời gian. |
| Kālappavedana, n. | thông báo thời gian. |
| Kālasseva \|kālassa + eva\| | rất sớm. |
| Kāma, m. | dục; ham muốn, vui thích |
| Kāma-sukha, n. | dục lạc. |
| Kāma-sukhallikānuyoga, m. | đắm chìm trong dục lạc. |
| Kāma-taṇhā, f. | ái dục. |
| Kāraka, m. | người làm. |
| kāraṇa, n. | lý do, nguyên nhân, vấn đề, sự kiện. |
| Kāru, m. | thủ công, thợ mộc. |
| Kāruṇika, a. | lòng từ. |
| Kāsu, f. | cái lỗ. |
| Kātuṃ, inf. | làm. |
| Kāya, m. | thân thể, kāya-dvāra, n. thân căn. |
| Kesa, m. | tóc |
| Kevala, a | hiu quạnh, không lẫn lộn, trọn vẹn, nguyên vẹn. |
| Kilamatha, m. | sự mệt, sự chán ngán. |
| Kilamati \|rt. kilam\| | bị mệt mỏi, mệt nhọc, phiền toái. pp. kilanta. |

| | |
|---|---|
| Kilesa, m. | phiền não. |
| Kilissati \|rt. kilis\| | cấu uế, xung đột, nhiễm ô. pp. kiliṭṭha. |
| Kiṃ, pron. | Cái gì, cái nào, ai? |
| Kimi, m. | con sâu, giòi, loài chí, rận. |
| Kiṇāti \|rt. kī\| | mua. pp. kīta. |
| Kisa, a. | gầy ốm, xanh xao, tiều tụy, hốc hác, xấu xa. |
| Kitti, f. | ngọn lửa. |
| kīḷati \|rt. kīḷ\| | chơi. |
| Kīta, pp. | mua. |
| Kodha, m. | giận. |
| Kopa, m. | nóng nảy. |
| Kutha, a. | dối trá, phi đạo đức. |
| kuhiṃ, adv. | ở đâu? |
| Kukkura, m. | con chó. |
| kukkuṭa, m. | con gà. |
| kukkkuṭa-potaka, m. | gà con |
| Kula, n. | gia đình. |
| Kulaputta, m. | thanh niên, con nhà quý phái. |
| Kulla, m. | cái thuyền. |
| Kumāra, m. | hoàng tử, bé trai. |
| Kumāraka, m. | bé con. |
| Kumbhīla, m. | cá sấu. |
| Kummāsa, m. | bánh bột bắp. |
| Kuñjara, m. | con voi. |
| Kuppati \|rt. kup\| | giận dữ, bực tức, nóng tánh. |
| Kurumāna \|prest p. of karoti. | |

| | |
|---|---|
| Kusala, a. | thiện, tốt, lành, hiền. |
| Kuto, adv. | từ đâu? |
| Kutra, adv. | ở đâu? |
| Kuṭumbika, m. | gia chủ. |

## KH

| | |
|---|---|
| Khadira, m. | cây quế, keo. |
| Khajja, n. | vật thực cứng. |
| Khala, a. | ghê tởm, độc ác. |
| Khala, m. | sân đập lúa. |
| Khamati \|rt. kham\| | nhẫn nại, bền lòng, thứ tha, nhịn nhục. |
| Khanati \|rt. khan\| | đào. |
| Khaṇa, m. | cơ hội, sát na. |
| Khaṇātīta \|khaṇa + atīta\|, a. | (one) để đúng thời vượt qua. |
| Khata \|pp. of khaṇati\| | khai quật. |
| Khādati \|rt., khād\| | ăn. |
| Kheḷa, m. | nước miếng. |
| Khema, a. | an toàn, yên lặng. |
| Khetta, n. | thửa ruộng, cánh đồng. |
| Khipati \|rt. khip\| | thả, ném, bắn |
| Khitta, \|pp. of khipati. | |
| Khīṇa, \|pp. of khīyati\| | đoạn tuyệt. |
| Khīyati \|rt. khī\| | kết thúc. |
| Kho, kho pana, \|ind.\| | thật vậy, đúng vậy, chắc chắn. |
| Khuddaka, a. | nhỏ, tạp. |
| Khudhā, f. | đói. |

L

| | |
|---|---|
| Labhati \|rt. labh\| | được, lãnh được, đắc được. |
| Laddha \|pp. of labhati. | |
| Lagga \|pp. of laggati\| | dính, quyến luyến, nắm bắt. |
| lakkhaṇa, n. | đặc tánh, pháp ấn, dấu hiệu. |
| Lapa, m. | người nịnh. |
| Latā, f. | cây leo. |
| Loka, m. | thế gian, đời. |
| Loka-nātha, m. | nương thế gian. |
| Ludda, m. | thợ săn. |
| Ludda-putta, m. | thợ săn trẻ. |
| Lunāti \|rt. lu\| | chặt đứt, cắt cỏ, gặt lúa, pp. luta. |
| Lūyati \|passive of lunāti. | |

M

| | |
|---|---|
| Macca, m. | chết, sinh vật. |
| Maccu, m. | sự chết. |
| Maccha, m. | con cá. |
| Macchera, n. | bủn xỉn, keo kiệt. |
| Mada, m. | kiêu hãnh. |
| Magga, m. | con đường. |
| Mahā-jana, m. | con người, công cộng. |
| Mahallaka, a. | già |
| Mahant \|mahā\|, a. | vĩ đại, lớn. |
| Mahānisaṃsa \|mahā + āni-saṃsa\|, a. | lợi ích lớn. |
| Mahānubhāva \|mahā +ānub-bhāva\|, a. | có quyền thế, quyền lực. |

| | |
|---|---|
| Mahā-purisa, m. | vĩ nhân. |
| Mahā-vīra, m. | đại anh hùng. |
| Makkaṭa, m. | bắt chước. |
| Makkaṭaka, m. | con nhện. |
| Mahatta, n. | vĩ đại, to lớn. |
| Mahogha, \|mahā+ogha\|, m. | vực nước sâu, lũ lớn. |
| Mamāyati \|denom, fr. mama\| | dính líu, yêu mến. |
| Mahiddhika \|mahā+iddhi + ka\|, a. | có nhiều thần lực. |
| Manas, m., n. | tâm. |
| Mañca, m. | cái giường. |
| Maṇḍana, n. | trang sức. |
| Maṅgala, n. | phúc đức, điều tốt. |
| Maññnati \|rt. man\| | tưởng tượng, giả sử. |
| Mano-viññāṇa, n. | ý thức. |
| Manussa, n. | con người, đàn ông. |
| Maraṇa, n. | sự chết. |
| Massu, n. | râu. |
| Mata \|pp. | của marati sự chết. |
| *Mata \|pp. of manoti\|* | *biết, nghĩ ra.* |
| Mati, f. | quan niệm, ý kiến, kiến thức, tư duy. |
| Matimant, a. | người có trí. |
| Mā \|ind.\| | từ ngăn cấm, đặt trước động từ Aorist / Imperative verbs : mā gacchi, mā gaccha (don't go). |
| Māmaka, a. | sự thương mến, hết lòng. |
| Māna, m. | hãnh diện, làm phách, mạn, ngã mạn, tự kiêu. |

| | |
|---|---|
| Mānavaka, m. | trẻ, đàn ông trẻ. |
| Māneti \|rt. mān\| | tôn quý, kính trọng, trân quý. |
| Mānusa, mānusaka, a. | nhân loại, fem. Mānusī, mānusikā. |
| Māpeti \|rt. mā\| | tạo ra, xây dựng. |
| Māra, m. | người ác xấu, ma vương, sư tử, người thử thách. |
| Mārisa, m. | người thân, ít phiền não. |
| Māsa, m. | tháng. |
| Mātar, f. | mẹ. |
| Megha, m. | mưa, mây. |
| Mettā, f. | lòng từ. |
| Miga, m. | con nai. |
| Miga-dāya, m. | vườn nai. |
| Milāyati \|rt. milā\| | bị khô héo, phai mờ, điêu tàn. pp. milāta. |
| Mitta, m., n. | bạn. |
| Mitta-dhamma, m. | tình bạn, trách nhiệm với bạn. |
| Mitta-dubhin, a. | phản bội, bội tình. |
| Muhutta, m. | trong một lúc, một phút, khoảnh khắc. |
| Mukha, n. | miệng, mặt.. |
| Mukha-tuṇḍa, m. | mỏ. |
| Mukhodaka \|mukha + udaka\|, n. | water nước rửa mặt, súc miệng. |
| Muñcati \|rt. muc\| | thoát khỏi, thả ra, phát cho, gởi đi, phát ra, dứt bỏ. |
| Musā \|ind.\| | sai lầm. |
| Musā-vāda, m. | sai, dối, tà. |

## N

| | |
|---|---|
| Na, \|ind.\| | không. |
| Naccati \|rt. nac\| | khiêu vũ, nhảy múa, đóng tuồng. |
| Nadati \|rt. nad\| | gầm thét, la om sòm, ồn. |
| Nadī, f. | con sông. |
| Nahātaka, m. | người gội rửa nội tâm, Arhat. |
| Nahāyati \|rt. nhā\| | tự tắm. pp. nahāta. |
| Najjā \|giống nadiyā\| | sông. |
| Nakha, m. | móng tay (móng chân); móng. |
| Nakha-sikhā, f. | vuốt. |
| Namassati \|den. fr. namo\| | lễ bái, tôn kính. |
| Namati \|rt. nam\| | nghiêng mình, cúi chào, vái, xá. |
| Namatthu \|namo +atthu\| | kính lễ! |
| Namo, \|ind.\| | tôi xin thành kính đến! |
| Nara, m. | con người, đàn ông. |
| Naraka, n. | hố sâu. |
| Narāsabha \|nara+āsabha\|, m. | vĩ đại trong loài người. |
| Nassati \|rt. nas\| | tiêu diệt, mất đi. pp. naṭṭha. |
| Natthi \|ind.\| | không có. |
| Nāda, m. | âm thanh, tiếng động. |
| Nāga, m. | voi, rắn hổ mang. |
| *Nāma, n.* | *tên, danh.* |
| Nāma \|ind.\| | bởi tên, thật vậy. |
| Nānā, \|ind.\| | sai khác. |
| Nānāvidha, a. | của loại khác. |
| Nārī, f. | đàn bà, phụ nữ. |

| | |
|---|---|
| Nātha, m. | nương tựa, giúp đỡ. |
| Ñāṇa, n. | hiểu biết, kiến thức. |
| Ñāṇa-dassana, n. | thấy toàn hảo. |
| Ñāṇa-karaṇa. | phát sanh trí tuệ. |
| Ñāṇa-bala, n. | tuệ lực |
| Nāri, m. | bà con, quyến thuộc. |
| Nāti-dāsī, f. | nữ tỳ quyến thuộc |
| Neti \|rt. nī\| | *hướng dẫn, dẫn đường lối,* kéo đi . pp. nīta. |
| Nibbāpeti \|caus. of nibbāyati\| | tắt (lửa, đèn) làm cho nguội lạnh, diệt trừ. |
| Nibbāyati \|nir+vā\| | dập tắt, đưa đến an tịnh. |
| pp. nibbuta. | |
| Niccharati, \|nis + car\| | phóng ra, bốc hơi. |
| Nidāgha, m. | hạn hán, nóng, mùa hạ. |
| Nidhi, m. | của cải cất giữ, chôn cất. |
| Niggaṇhāti, \|nir+gah\| | khiển trách. ger. niggayha. |
| Niggayha-vādin, a. | người khiển trách, góp ý. |
| Nikāma, m. | ước muốn nikāma-lābhin, a. người có được vật gì dễ dàng. |
| Nikkhamati, \|nis+kam\| | đi ra khỏi, xuất gia, đi khỏi từ nhà ở. pp. ṇikkhanta. |
| Nikkhama, m. | ra khỏi, xuất gia. |
| Nimitta, n. | dấu hiệu, triệu chứng, ấn chứng, nguyên nhân. |
| Nimmināti, \|nir + mi\| | tạo, xây. pp. nimmita. |
| Nimujjati, \|ni+muj\| | lao, chìm. pp. nimugga. |
| Nipajjati, \|ni+pad\| | nằm xuống, nằm ngủ. pp. nipnna. |

| | |
|---|---|
| Nipādeti, \|caus. of nipajjati\| | khiến nằm xuống. caus. nipādeti. |
| Nipphajjati, \|nis+pad\| | được sản xuất, kết quả, xảy ra, mọc lên, nhảy tới. pp. nipphanna. |
| Nipphādeti, \|nis+pad\| | mang ra, cung cấp, sản xuất. |
| Nirodha, m. | đoạn diệt, nirvāna. |
| Nirupadhika, a. | không còn tái sanh. See upadhi/ tái sanh. |
| Nisīdati, \|ni+sad\| | ngồi xuống. pp. nisinna. ger. nisajja. |
| Nissaraṇa, n. | thoát khỏi, khởi hành, kết cục, thoát vòng. |
| Niṭṭhāti, \|nis+ṭhā\| | đến nơi cuối cùng, đã xong, hoàn tất. pp. niṭṭhita. |
| Niṭṭhita-cīvara, a. | người may xong y. |
| Nivesana, n. | nhà, nơi cư trú. |
| Nudati, \|rt. nud\| | kéo ra khỏi, đuổi đi, trục xuất, bỏ, chối từ. |

## O

| | |
|---|---|
| odana, m. | cơm. |
| odarika, m. | đầy bụng, no. Odarikatta, n. |
| ogha, m. | nước lũ, dòng nước. |
| oharati (ava + har) | lấy đi, lấy xuống. Caus, ohāreti, di chuyển. |
| Kesa - massuṃ ohāreti | cạo râu tóc. |
| okāsa, m. | phòng, chỗ, khoảng trống, sự cho phép, sự may mắn. |
| oḷārika, a. | thô tục, cứng cõi, thô cằn. |

| | |
|---|---|
| oloketi, (ava + lok) | nhìn vào, quan sát, xem coi. |
| omuñcati (ava + muc) | lấy ra, mở, cởi. |
| opadhika, a. | phần thưởng thành công. |
| otarati, (ava + tar) | xuống, đi xuống dưới, pp. otiṇṇa. |
| otāra, m. | sự xuống, sự tới lui, lại gần, dịp may, lỗi lầm. |
| ovadati, (ava + vad) | khuyên. |
| Ovāda, m. | lời khuyên |

**P**

| | |
|---|---|
| pabbajati (pa + vaj) | xuất gia, đi tu. |
| pabbajita, pp. of pabbajati; m. | tu sĩ. |
| pabbata, m. | núi. |
| pabbhāra, m. | động núi. |
| pacati (rt. Pac) | nấu, luộc, pp. pakka, pacita. |
| paccakkhāti (pati + ā + khā) | từ bỏ, loại ra. |
| pp. paccakkhāta. ger. paccakkhāya. | |
| paccavekkhati (pati + ava + ikkh) | nghĩ lại, xem xét. |
| paccaññāsi (aor. of patijānāti) | tuyên bố. |
| paccaya, m. | nguyên nhân, lý do, nhu cầu, phương tiện, sự nâng đỡ. |
| paccāgacchati (pati + ā + gam) | trở lui. |
| paccāmitta, m. | kẻ thù. |
| paccūha, m. | quấy rầy, phiền não. |
| padesa, m. | miền, xứ, chỗ, địa phận. |
| padīpa, m. | cây đèn. |

| | |
|---|---|
| pageva, (ind.) | sớm quá, không thể nói được. |
| paharati (pa + har), beats, hits, assaults, attacks. pp. pahaṭa. | |
| pahāna, n. giving up, dispelling, destruction. | |
| pahāya, ger. | từ bỏ, bỏ lại đằng sau. |
| Pahātabba, grd. | từ bỏ, xua đuổi |
| pahīṇa (pp. of pajahati) | phá hủy, tiêu diệt |
| pahīyati (passive of pajahati) | phá hủy |
| Pahoti (pa + hū) | có thể, đúng, đầy đủ |
| Pahūta, a. | dồi dào, đầy đủ, nhiều, rộng rãi |
| Pajahati (pa+hā) | dứt bỏ, từ bỏ, bỏ hoang, thứ lỗi |
| pp. pahīṇa. ger pahāya, grd pahātabba. Passive. Pahīyati | |
| pajā, f. | thân quyến, gia đình, họ hàng, chúng sanh |
| pajānāti (pa+ñā) | biết, hiểu, nhận thức. |
| Passive. Paññāyati | được biết . pp. naññāta. |
| Pajja, n. | dầu, kệ, thơ. |
| Pajjalati (pa+jal) | đốt lên ngọn, đốt cho sáng. |
| Pakāsati (pa+kās) | thấy được, trở thành hiểu biết, chói sáng. |
| Pakāseti | làm cho hiểu biết, làm cho nổi tiếng, rạng danh, công bố, xuất bản. |
| Pakkhin, m. | con chim. |
| Pakkamati (pa+kam) | đi xa, bước về phía trước. pp.pakkanta. |

| | |
|---|---|
| Pakkandati (pa+khad) | bay lên; làm vội, tẩu thoát. pp. pakkanna. |
| Palāyati (pa+lā) | lẩn trốn, biến mất. pp.palāta. |
| Paḷeti (pa+ḷī) | bay xa. |
| Pamadā (aorits of pamajjati) | lôi thôi, cẩu thả. |
| Pamaddeti (pa+madd) | đè nát, ép, vắt. |
| Pamaddin, a. | tiêu điều. |
| Pamāda, m. | bê bối, bất cẩn. |
| Pamajjati (pa+mad) | vô ý. Aorist. Pamadā, pāmadā. |
| pp. pamatta. | |
| Pameti (pa+mi) | đong, đo. Inf. pametuṃ, pametave. pp. pamita. |
| Pamuccati (pa+muc) | phóng thích, tự do. |
| Pamuñcati (pa+muc) | bốc, tỏa, phát ra. pp.pamutta. |
| Pamudita, pp. vui. | |
| Pana,(enclitic) | và, lại nữa, như vậy, ngược lại, giờ đây, hơn nữa. |
| Pañca 5. | |
| Paṇḍita, a. | có trí. |
| Pañha, m. n. | câu hỏi. |
| Paṇīta, a. | tuyệt, dịu ngọt. |
| Paññā, f. | trí tuệ, quán; lý trí. |
| Paññāpeti, (caus. fr. pa + ñā). | |
| Paññāpeti, (pa + ñap) | chuẩn bị. pp. paññatta |
| Paññāyati, (passtive. fr. pa + ñā) | được biết. See pajānāti. |
| Panta, a. | khoảng cách, xa xăm, ẩn dật, thanh vắng. |
| | |

| | |
|---|---|
| Pappoti ( pa + ap) | tiến tới, đi |
| pp. patta, ger. pappuyya, inf. pappotuṃ, pattuṃ. | |
| Para , pron. | khác. |
| Paraṃ, adv | sau đó ( cách 5). |
| Parama, a. | cao cả, tốt nhất, cao quí nhất, ưu tú. |
| Paramparā, f. | dòng truyền thừa, thế hệ |
| Parantapa, a. | hành hạ những người khác. |
| Parājeti (parā + ji) | đánh thắng, làm bại, pp. parājita. |
| Parāmasati (parā + mas) | đánh vào, chạm . Parāmaṭṭha |
| Pareta ( pp fr. parā + i) | ưu phiền vì, vượt qua bởi, tiếp tục đến |
| Paribbājaka, m. | tỳ kheo du hành. |
| Paricāreti ( caus. of paricarati) | tự khích lệ. |
| Parideva, m. | kể lể, than khóc. |
| Pariggaha, m. | nhận lấy, sở hữu, bám vào, cần thiết. |
| Parihāyati (pari + hā) | suy tàn. pp parihīna |
| Parijānāti (pari+ ñā) | hiểu qua, biết đúng |
| Parijīyati (pari+ jar) | tiêu hoại. pp. parijiṇṇa. |
| Parikiṇṇa (pp. of parikirati) | tán loạn, rải rác, rào, bao vây |
| Parikkhīyati ( pari + khi) | giảm đi. pp. parikkhīṇa. |
| *Parimuccati (pari + muc)* | được giải thoát, thoát khỏi. pp. parimutta. |
| Pariññāta (pp. of parijānāti), | nhận thức đúng, biết chính xác |
| Pariññeyya, grd. | |
| Parinibbāti (pari + ni + vā) | đạt an tịnh hoàn toàn. |

| | |
|---|---|
| pp. parinibbuta. | |
| Parisā, f. | cuộc hội họp; đoàn tuỳ tùng. |
| Parisaggata, pp. | nhóm họp , parisaṃ + gata. |
| Parisuddha, (pp. of parīsujjhati) | thanh tịnh, trong sạch. |
| Parisujjhati (pari + sudh) | sạch sẽ, được trong sạch. |
| Paritāpeti (pari + tap) | sầu khổ. |
| Paritta, n. | một chút, sự bảo vệ, hộ trì. |
| Parivattati (pari + vatt) | lăn, quay tròn, đổi tới lui. |
| Parivatteti (pari + vatt) | quay tròn, lăn; đọc, thay đổi, phiên dịch. |
| Parivaṭṭa, n. . | vòng tròn, quay |
| Pariveṇa, n. | am cốc, tịnh thất, chùa |
| Parivuta, pp. | theo chung quanh, theo sau (người nào). |
| Pariyesati (pari + is) | tìm kiếm, sưu tầm, tìm ra, pp. pariyiṭṭha. |
| Pasanna (pp. of pasīdati) | hài lòng với, vui mừng. |
| Pasīdati (pa+ sad) | |
| Passa, m. | phía hông, lưng. |
| Passati (rt. Dis=pass) | thấy, pp. Diṭṭha. Aor, addasā, addakkhi. |
| Patana, n. | rớt xuống |
| Patanaka, a. | |
| Patati (rt. pat) | rơi. |
| Paṭhama, a | trước tiên, trước nhất |
| Paṭhati (rt. paṭh) | đọc. |
| Paṭhavi, f. | đất, mặt đất, quả đất |
| Pati (pref.) | hướng tới, cho. |

| | |
|---|---|
| Pati, m. | chúa tể, chồng, chủ nhân, thầy. |
| paṭibhāti (pati + bhā) | nhớ lại trong trí, được rõ ràng. |
| Paṭicca (ger. fr. Pati + i) | do bởi, bởi vì, có liên quan. |
| Paṭicchādeti ( pati + chad) | đậy che lên, cất giấu, pp. paṭicchanna. |
| Paṭipadā, f. | thực hành, con đường thực hành |
| Paṭipajjati (pati + pad) | đi theo, thực hành con đường. pp. paṭipanna. |
| Paṭihanti (pati+ han) | đình công, chống lại, phá huỷ. pp. patihata. |
| Paṭippassambhati ( pati + pa+ sambh) | dược an vui, yên tịnh, được êm dịu. pp. |
| paṭippassaddha. | |
| Paṭippassaddhi, f. | |
| Paṭirūpa, a. | thích hợp, phù hợp, xứng đáng. |
| Paṭisañcikkhati ( pati+ saṃ + khā) | suy nghĩ, xem xét. ger. Paṭisaṅkāya |
| Paṭisotaṃ, adv. | ngược dòng (nước). |
| Patiṭṭhāya ( ger. Of patiṭṭhāti) | hiểu biết, thiết lập vững vàng. |
| patiṭṭhāti (pati + ṭhā) | đứng trên, tự thiết lập. pp patiṭṭhita |
| Paṭivedeti (pati + vid) | làm cho biết. |
| Paṭivijjhati (pati + vidh) | hiểu hoàn toàn. pp. Paṭividdha. |
| *Patta (pp of pappoti)* | *đến nơi, được, đắc được* |
| Patta, m. | Bình bát. |
| Pattheti (pa+ atth) | mong đạt. pp. patthita. |
| Pavaḍḍhati (pa + vaddha) | tăng trưởng, pp. pavuddha. |
| Pavatti, f. | sự ngẫu nhiên, sự xảy ra, tin tức. |

| | |
|---|---|
| Pavattati (pa + vatt) | đi tới, tiến đến, tồn tại, đương là. pp. Pavatta. |
| Pavatteti (caus. of pavattati) | để đi tới, giữ gìn, nắm quyền; cư xử, thái độ đúng đắn. pp. pavattita. |
| Pavesayati, paveseti (caus. Of pavisati) | cho vào, giới thiệu, dẫn vào. |
| Pavisati (pa + vis) | đi vào, vào trong, pp. paviṭṭha. |
| Pavuccati (pass. fr pa + vac) | được gọi, kêu, được nói, được phát âm. |
| Pāceti (caus. Of paccati) | tiêu hóa. |
| Pāceti (caus. Of pacati) | khiến nấu. |
| Pāda, m. | chân. |
| Pākaṭa, a. | biết, danh tiếng, không kiềm chế. |
| Pāleti (rt. pāl) | cai trị, hộ trì. |
| Pāmojja, n. | vui thích. |
| Pāṇa, m. | cuộc sống, chúng sanh. |
| Pāṇin, m | chúng sanh. |
| Pāṇātipāta (pāṇa+ atipāta) | giết, hủy hoại mạng sống. |
| Pānīya, n. | nước uống. |
| Pāpa, n. | ác, tội lỗi, bần tiện |
| Pāpaka, a. | ngu, ác, tội. |
| Pāpaṇika, a | người thương gia. |
| Pāpeti (caus. Of pappoti) | khiến đến gần. |
| Pāpunāti ( pa + ap), approaches | chứng đắc. |
| Pāramī, f. | viên mãn, Ba la mật. |
| Pārupati (pa + ā + var) | gói vào, che đậy, mặc , pp. pāruta. |

| | |
|---|---|
| Pārupana, n. | y ( đắp) |
| Pāsāda, m. | cung điện, biệt thự |
| Pātu-bhavati (pātu + bhū) | xuất hiện, biểu lộ. pp. Pātubhūta. |
| Pātu-bhāva, m. | sự xuất hiện. |
| Pāṭha, m. | văn bản, bài học, câu. |
| Pāṭhālaya, m. | trường học |
| Pidahati (api + dah) | đóng lại, khép lại, đậy lại, pp. pihita |
| Piṇḍa , m. | một đống, một khối, một cục vật thực (bướu). |
| Piṇḍapāta, m. | thức ăn |
| Pipāsā. f. | sự khát |
| Pitar, m. | cha |
| Pivati (rt. pā) | uống, pp. pīta |
| Piya | yêu quí, thương mến, yêu dấu, thân thiện. |
| Piyaṃ karoti | giữ yêu thương, làm tình cảm. |
| Piyāyati (den. Fr. piya) | yêu, thương. |
| Pīḷeti (rt. pīḷ) | đè nén, áp bức. |
| Pīṭha, n. | cái ghế |
| Pokkharaṇī, f. | hồ, bể. |
| *Ponobhavika*, a. | dẫn đến tái sanh |
| Porāṇa, a | xưa, cổ xưa. |
| Pothujjanika, a. | thế gian, thuộc về phàm tục. |
| Pubba, pro. | trước đó, phương đông. |
| Pubba, m. | trước, cựu, trước hết, hướng đông |
| Pubbaṅgama, a. | trước, dẫn đầu, ưu việt. |

| | |
|---|---|
| Pucchati (rt. pucch) | hỏi, vấn. |
| Puñña, m. | thiêng liêng, công đức. |
| Puratthima, a. | hướng đông. |
| Purā, (ind.) | trước kia. |
| Puthu, a. | nhiều, phong phú. |
| Puthujjana, m. | người phàm. |
| Pūjanā, pūjā, f. | cúng dường, tôn kính, dâng cúng. |
| Pūjayati, pūjeti (rt. pūj) | cúng dường. pp. pūjita. |
| Pūreti (rt. pūr) | làm đầy, làm cho đầy đủ, làm cho hoàn thành. pp. pūrita. |

| **Ph** | |
|---|---|
| phala, n. | *quả, kết quả, ảnh hưởng việc* làm. |
| phalati (den. fr. phala) | có trái, trổ quả. |
| phalin, a. . | |
| pharati (rt. phar) | thấm vào, sự tràn lan ra, làm cho đầy. pp. phuṭa. |
| pharasu, m. | cái búa, rìu. |
| pharusa, a. | cộc cằn, thô lỗ. |
| phassa, m. | đụng chạm, xúc. |
| phassita, pp. | xúc. n. xúc chạm. |
| phāleti (rt. phāl) | đập bể, chẻ ra, chẻ hai. |
| phoṭṭhabba, grd. | xúc, sự đụng chạm. |
| phusati, (rt. phus) | đụng chạm, rờ . pp. phuṭṭha. |

## R

| | |
|---|---|
| rahas \|raho\|, n. | bí mật, đơn độc. |
| rahogata, a. | vắng vẻ. |
| rajas, n. | bụi, uế. |
| rajja, n. | vương quốc, nước có vua. |
| rajju, f. | dây thừng. |
| rakkhati \|rt. rakkh\| | bảo vệ, hộ trì. |
| ramma, a. | đáng yêu, đẹp, duyên dáng. |
| rasa, m. | vị, chất bổ, vị nếm. |
| rasavatī, f. | nhà bếp. |
| ratta, a. | màu đỏ. |
| rattandhakāra \|ratti + andhakāra\|, m. | đêm tối. |
| ratti, f. | ban đêm. |
| ratha, m. | chiếc xe (ngựa). |
| ratha-vara, m. | xe công cộng. |
| raṭṭha, n. | đất nước, quốc gia. |
| raṭṭha-piṇḍa, | thức ăn được người cho. |
| rāga, m. | tham ái, khát ái. |
| rājan, m. | đức vua, người cai trị. |
| rājānubhāva, m. | sang trọng của hoàng gia. |
| rocati \|rt. ruc\| | chói sáng. |
| rodati \|rt. rud\| | khóc than. |
| rohati \|rt. ruh\| | mọc. pp. rūḷha. |
| rudati \|rt. rud\| | khóc. |
| rukkha, m. | cái cây. |
| rūpa, m. | sắc. |
| rūpāvacara, a. | thuộc sắc, hình thức, bên ngoài. |

## S

| | |
|---|---|
| sa-bandhana, a. | ràng buộc. |
| sabba, pron. | tất cả, mỗi mỗi, toàn vẹn, trọn cả |
| sabbaññā, a. | toàn tri. |
| sabhaggata \|sabhaṃ gata\| | đến đám đông/ nơi tập họp. |
| sacca, n. | đế, sự thật. |
| sacca-vajja, n. | sự thật, quả quyết, chắc thật. |
| sacchī-karoti \|sacchī+kar\| | nhận, phán quyết, quyết định. |
| pp. sacchī-kata, grd. sacchī-kātabba. | |
| sace, \|ind.\| | nếu. |
| sadda, m. | thanh, âm thanh. |
| *saddahati, \|sad+dah\|* | *tin tưởng, có đức tin.* |
| saddhā, f. | lòng tin. |
| saddhiṃ, \|ind.\| | với, cùng. |
| saddhi-vihārika, m. | đồng học, học sinh. |
| sadevaka, a. | gồm chư thiên |
| sadisa, a. | giống, tương tự |
| sadhana, a. | giàu. |
| sagga, m. | cõi trời. |
| sahassa, n. | một ngàn. |
| sahattha, m. | tự tay mình. |
| sahāyaka, m. | đồng phạm hạnh. |
| sajjana, m. | người tốt, người hiền. |
| sajjhāyati \|denom. fr. sajjhāya\| | tụng, đọc. |
| sakkacca, sakkaccaṃ, \|ger. of sakkaroti\| | cung kính. |

| | |
|---|---|
| sakkaroti \|sat+kar\| | tôn kính, tiếp đãi ân cần. |
| pp. sakkata, ger. sakkacca. | |
| sakkā, \|ind.\| | thì có thể. (đi với cách 3). |
| sakkoti \|rt. sak\| | có thể. |
| sakuṇa, sakunta, m. | con chim. |
| sakhin, m. | bạn, đồng bạn. |
| sallapati \|saṃ+lap\| | đàm thoại, nói chuyện với. |
| sallāpa, m. | đàm thoại, nói chuyện với. |
| sama, a. | bằng, giống. |
| sama, m. | yên lặng, thanh tịnh. |
| samaṃ, adv. | với, bình đẳng. |
| samaṇa, m. | sa môn. |
| samatha, m. | an tịnh. |
| samaya, m. | thời gian. |
| sambodhi, f. | trí tuệ toàn hảo. |
| sameti \|saṃ+i\| | tụ họp lại, hội họp, thảo luận với, so sánh, làm giống nhau. m. làm cho êm dịu. |
| samīpa, m. | gần gũi, xóm giềng. |
| samma, O friend! | (cách nói thân mật, dùng trong hô cách) |
| sammappaññā, f. | toàn giác. |
| sammata, \|pp. of sammannati\| | cho phép, ưng thuận cho, bằng lòng, lựa chọn |
| sammā, adv. | tốt, chơn chánh. |
| sammā-ājīva, m. | chánh mạng. |
| sammā-diṭṭhi, f. | chánh kiến. |
| sammā-kammanta | chánh nghiệp. |

| | |
|---|---|
| sammā-saṅkappa, m. | chánh tư duy. |
| sammā-samādhi, m. | chánh định. |
| sammā-sati, m. | chánh niệm. |
| sammā-vācā, m. | chánh ngữ. |
| sammā-vāyāma, m. | chánh tinh tấn. |
| sammodati \|saṃ+mud\| | vui thích, mừng rỡ, chúc tụng. |
| sampajañña, n. | ghi nhớ hoàn toàn. |
| sampajānāri \|sam+pa+ñā\| | hiểu biết đầy đủ. |
| sampavāreti \|sam+pa+var\| | nhân để từ chối |
| *sampayoga, m.* | hợp nhất, hội họp, cộng tác, liên hệ nhau. |
| samudaya, m. | sanh ra, căn nguyên, sản xuất. |
| samudda, m. | biển. |
| samuṭṭhāti \|sam+ud+ṭhā\| | đứng lên, nổi dậy. pp. samuṭṭhita. |
| saṃharati \|sam+har\| | thu thập, thu gọn, gom góp. pp. saṃhaṭa. |
| saṃhita \|pp. of sandahati\| | liên kết. |
| saṃvasati \|saṃ+vas\| | sống chung, sống cùng. |
| saṃvattati \|saṃ+vatt\| | dẫn đến, còn tồn tại. |
| saṃvega, m. | lo ưu, sự cảm động, tâm thần, sự kích thích. |
| saṃyama, m. | kiềm chế, thu thúc. |
| saṃyamati \|sam+yam\| | tự kiểm soát/ kiềm chế. pp. saṃyata. |
| saṃsarati \|sam+sar\| | chuyển sinh, tái sinh. |
| saṃsāra, m. | tái sanh. |
| sañcarati \|saṃ+car\| | lang thang, đi ta bà, dời đi, tới lui lai vãng. pp. sañchiṇṇa. |

| | |
|---|---|
| sandhi, m. | nối lại, hợp lại, sự ưng thuận, sự liên tục, sự nối tiếp. |
| sandhūpāyati \|denom. fr. saṃ+dhūpa\| | phun, nhả khói. |
| saṅgacchati \|saṃ+gam\| | gặp với. |
| saṅgāma, m. | chiến đấu, chiến trận, chiến trường. |
| saṅgāma-bhūmi, f. | bãi chiến trường. |
| saṅgāmaji, m. | chiến thắng tại chiến trường. |
| saṅgāmeti \|denom. fr. saṅgāma\| | đấu tranh, đi chiến đấu. |
| saṅgha, m. | tăng đoàn. |
| saṅghārāma, m. | chùa, tịnh xá. |
| saṅghāteti \|saṃ+han=ghāt\| | giết. |
| saṅghin, a. | nhóm nam nữ Phật tử. |
| sañjāti, f. | sanh. |
| sañjāyati \|saṃ+jan\| | bị sanh. |
| saṅkaḍḍhati \|saṃ+kaḍḍh\| | quyên góp, thu thập, kéo theo. |
| saṅkha, m. | người đang đau khổ vì ghẻ. |
| saṅkhata \|pp. of saṅkharoti\| | phục hồi, sửa soạn, để chung lại. |
| saṅkhāra, m. | hành; dẫn đến Karma. |
| saṅkhepa, m. | đúc kết, tóm tắt. |
| saṅkhipati \|saṃ+khip\| | hạn chế, ngắn gọn. pp. sankhitta. |
| saññama, m. | tự chủ, kiềm chế. |
| saññata, pp. | hài hòa, hòa đồng. |
| saññā, f. | tưởng. |
| saṅdhāreti (saṃ+dhar) | chịu đựng, mang, cầm, chặn đứng, nâng đỡ, ngăn cầm lại |

| | |
|---|---|
| sannayhati, (saṃ+nah) | vũ trang, tự vệ pp. sannaddha |
| sannāha (m) | áo giáp, binh chủng |
| sannipatati (saṃ+ni+pat) | tụ hội, hội họp lại |
| sannipāta, ṃ | tụ hội, hội họp lại |
| sannipāteti | khiến tụ hội, hội họp lại |
| saṇṭhāna (nt) | địa vị, hình thức, kiểu |
| saṇṭhāti, saṇṭhahati (saṃ+ṭhā) | *đứng, được thiết lập* |
| santiṭṭhati | giống như saṇṭhāti. pp. saṇṭhita |
| sapati (rt . sap) | thề, nguyền, chửi rủa |
| sappurisa (m) | người thiện |
| saraṇa (nt) | nương tựa, quy y, giúp đỡ |
| saraṇaṃ gacchati | xin quy y |
| sarati (rt. sar) | ghi nhớ, đem theo, dời đi theo |
| saras, m. n. | hồ, bể |
| sarīra, n | thân thể |
| sasa (m) | thỏ rừng |
| sassata (a) | thường hằng |
| sata (n) | 100 |
| sati (f) | ghi nhớ, chánh niệm |
| satimant (a) | thức tỉnh |
| satthar (m) | bậc đạo sư, thầy giáo, vị hướng dẫn |
| savaṇa (n) | nghe |
| sayati (rt si) | nằm xuống, ngủ |
| sākhagga (sākhā+agga) | cuối cành, đầu nhánh |
| sākhā (f) | nhánh |
| sāmaṃ (ind) | tự mình, do nơi mình |
| sārā (m) | hương chất, lõi cây |

| | |
|---|---|
| sārathi (m) | người đánh xe, lái xe |
| sāvaka (m) | đệ tử |
| sāvittī (f) | kệ trong thơ Vệ đà |
| sāyaṇha (m) | buổi tối |
| sela (m) | tảng đá, cục đá |
| semāna (prest p of seti) | nằm xuống, ngủ |
| senā (f) | quân đội, đám đông |
| senānī (m) | tướng lĩnh |
| senāsana (n) | nơi cư trú |
| senāpati (n) | tướng lĩnh |
| settu, m. | cái cầu. |
| seṭṭha, a. | tốt nhất, đáng ca ngợi nhất. |
| sevaka, m. | nô lệ, đầy tớ. |
| sevati \|rt. sev\| | phụng sự, cộng tác với. pp. sevita. grd. sevitabba. |
| seyya, a. | tốt, khá, ưu tú, cao quí. |
| seyyathīdaṃ \|taṃ+yathā+idaṃ\| | như vậy. |
| sigāla, m. | chó rừng. |
| sikkhā, f. | học tập, giới hạnh. |
| singin, a. | mánh khóe, tinh khôn, với sừng. |
| siras, m. n. | cái đầu. |
| sirimant, a. | chiếu sáng, danh vọng. |
| sirī, f. | chói lọi, thịnh vượng. |
| sissa, m. | học sinh, đồ đệ. |
| siva, a. | an lạc, Niết bàn. |
| sivikā, f. | cái võng, cái kiệu, cái giá. |
| sīsa, n. | cái đầu. |
| sīta, a. | lạnh. |

| | |
|---|---|
| sītībhāva, m. | mát. |
| sītībhūta, a. | mát, thanh tịnh. |
| sobhati \|rt. subh\| | chiếu sáng rực rỡ. |
| sobhā, f. | đẹp, chiếu sáng, huy hoàng. |
| socati \|rt. suc\| | phiền, muộn. |
| sodheti \|rt. sudh\| | làm cho trong sạch, cho tinh khiết. pp. suddha. |
| soka, m. | phiền, ưu. |
| soḷasa | 16. |
| sona, m. | con chó. |
| soppati \|rt. sup\|, | ngủ. pp. sutta. |
| sosa, m. | khô hết, bệnh lao. |
| sota, n. | lỗ tai. m. dòng nước. |
| sotaṃ odahati | lắng nghe. |
| sotāpanna \|sota+āpanna\| | người bước vào dòng Thánh, dự lưu. |
| sotāpatti \|sota+āpatti\|, f. | người bước vào dòng Thánh. |
| sotthi, f. n. | an toàn, ban phúc, an vui. |
| sotuṃ \|inf. of suṇāti\| | to nghe. |
| suduttara, a. | rất khó vượt qua. |
| sujīva, a. | dễ sống. |
| sukha, n. | hạnh phúc. |
| sukha-kāma, a. | khát khao hạnh phúc, mong an vui. |
| sukha-paṭisaṃvedin, a. | nghiệm an vui. |
| sukhuma, a. | vi tế, tế nhị, nhỏ nhiệm. |
| suṇāti \|rt. su\| | nghe. |
| sunihita, pp. | khéo chôn. |

| | |
|---|---|
| suparihīna, pp. | bị cướp đoạt rất xấu, rất gầy ốm tiều tụy, suy đồi. |
| supina, n. | ước mơ. |
| sura, m. | chư Thiên, một vị thần. |
| suriya, m. | mặt trời. |
| sussūsati \|desid. of suṇāti\| | muốn lắng nghe. |
| sussusā, f. | người vợ biết lắng nghe, lắng nghe. |
| suta, n. | đã nghe, sự học hỏi, cái đã được nghe. |
| sutta-jāla, m. | lưới kinh. |
| suvaṇṇa, n. | vàng. |
| suve, adv. | Ngày mai. |
| suvijāna, a. | dễ hiểu. |
| sūda, m. | nấu. |
| sūla, n. | cọc. |
| svākkhāta \|su-akkhāta\| | khéo nói, khéo thuyết. |

# T

| | |
|---|---|
| tadā, adv. | Lúc bấy giờ, rồi thì. |
| tahiṃ, adv. | ở đó. |
| tamas, m. n. | bóng tối. |
| tanoti \|rt. tan\| | gia hạn, giãn ra, ngay ra. pp. tata. |
| tapas, m. n. | hành khổ hạnh. |
| tapassin, m. | ẩn sĩ. |
| tapati \|rt. tap\| | cháy, khổ đau. pp. tatta. |
| tarati \|rt. tar\| | băng qua, đi qua. pp. tiṇṇa. |

| | |
|---|---|
| tasinā, f. | ái. |
| tasmā, adv. | Do vậy (cách 5 Sing of tat) |
| tathā, adv. | như vậy, trong cách đó, cũng như. |
| tathāgata, m. | đức Thế Tôn. |
| tato, adv. | Do vậy, từ đó. |
| tatra, adv. | ở đó. |
| tatra tatra | đó đây. |
| tatra-tatrābhinandin | tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. f. tatra-tatrābhinandinī |
| tattha, adv. | ở đó. |
| tāseti \|caus. of tasati\| | làm run sợ, nhát sợ, giam hãm. |
| tāta | cha, con (cách nói thân mật giữa cha con). |
| tāva, \|ind.\| | cho đến khi. |
| tāvādeva \|tāvat+eva\| | lập tức. |
| tejas, m. n. | lửa, quyền năng. |
| te-māsa, m. | 3 tháng. |
| tena | vì lý do ấy, vì chuyện đó \|cách 3. sing. of tat\| |
| tena hi | nếu nó như thế. |
| tiṇa, n. | cỏ. |
| tiṇagga \|tiṇa+agga\| | ngọn cỏ. |
| tiṭṭhati \|rt. ṭhā\|, đứng. pp. ṭhita. ger. ṭhatvā. inf. ṭhātuṃ. | |
| tividha, a. | 3 ngành. |
| tīra, n. | bờ. |
| toseti \|rt. tus\| | làm vui, vui lòng |

| | |
|---|---|
| tudati \|rt. tud\| | khoan, dùi, đâm lủng, mổ (chim), đâm, châm chích, xúi giục. |
| tumba, m. | cái bình. |
| tuṇhī, adv. | Yên lặng. |
| tuṇhī-bhavati | trở thành yên lặng. pp. tuṇhī-bhūta. |
| tuṭṭha \|pp. of tussati\| | được vui , thỏa mãn. |

**TH**

| | |
|---|---|
| thaddha, a. | cứng, dai, chai. |
| thala, n. | đất, đất khô. |
| thāma, m. | sức mạnh, lực. |
| thena, m. | tên trôm; n. người trộm cắp. |
| theneti, \|denom. fr. thena\| | ăn cắp. |
| thera, m. | trưởng lão. |
| thusa, m. | vỏ (lúa), mày (bọc ngoài hột). |
| ṭhatvā \|ger. of tiṭṭhati\| | đứng. |
| ṭhāna, n. | nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ. |
| ṭhita, see tiṭṭhati. | |

**U**

| | |
|---|---|
| ubhaya, ubho, pron. | cả 2 |
| ubhato, adv. | cả hai phía, hai bên, hai lần. |
| ubhato-mukha, a. | 2 mép (miệng), 2 chiều. |
| ucca, a. | cao, quý. |
| ucchu, m. | cây mía. |

| | |
|---|---|
| udaka, n. | nước. |
| udaya, m. | nổi lên, mọc lên, tăng lên, lợi tức, tiền lời. |
| udāna, n. | phát biểu bằng tình cảm, thốt lên cảm xúc. |
| udāneti, \|denom. fr. udāna\| | thốt lên, phát biểu, nói. |
| uddhaṃ, adv. | ở trên. |
| uddharati \|ud+har\| | mọc lên, kéo lên, kéo ra, dời đi, nhổ lên. |
| pp. uddhaṭa, inf. uddhātuṃ. | |
| uḍḍeti \|ud+ḍi\| | bay |
| ugga, a. | vĩ đại, hung bạo, mãnh lực, nổi lên. |
| uggacchati \|ud+gam\| | nổi lên, đi lên. pp. uggata; inf. uggantuṃ. |
| ujjalati \|ud+jal\| | chói sáng, cháy lên ngọn. |
| ukkaṭṭha, a. | cao cả, nổi bật lên, tuyệt mỹ, đặc biệt. |
| ukkā, f. | cây đuốc, khí tượng, lò thợ rèn. |
| ukkāsati \|denom. fr. ud+kāsa\| | tằng hắng. |
| uḷara, a. | cao cả, quí phái, quyền lực. |
| ullapati \|ud+lap\| | khen ngợi, tán dương. |
| ummujjati \|ud+muj\| | nổi lên (khỏi nước). pp. ummugga. |
| unnaḷa, a. | xấc xược, ngạo mạn, kiêu hãnh. |
| unnati, f. | nổi lên, sự kéo lên, sự tăng lên. |
| unnamati \|ud+nam\| | cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên . pp. unnata. |

| | |
|---|---|
| unnāmeti \|caus. of unnamati\| | cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên. |
| upaddava, m. | bất hạnh, buồn rầu, nguy khốn. |
| upagacchati \|upa+gam\| | lại gần, chịu, bị . pp. upagata. |
| upaharati \|upa+har\| | biếu, mang đến. pp. upahaṭa. |
| upahata \|pp. of upahanti\| | giết, phá, tổn thương. |
| upajāyati \|upa+jan\| | được sanh, sản xuất. |
| upajjhāya, m. | thầy giáo. |
| upamā, f. | so sánh. |
| upanāmeti \|caus. fr. upa+nam\| | biếu, tặng. |
| upapajjati \|upa+pad\| | được sanh vào, nổi lên. pp. upapanna. |
| upasaṅkamati \|upa+saṃ+kam\| | lại gần. pp. upasaṅkanta. |
| upasaṃharati \|upa+saṃ+har\| | thâu thập, tập trung, sửa cho đúng. |
| upavadati \|upa+vad\| | khiển trách, rầy la, chửi mắng. |
| upādāna, n. | chấp thủ. |
| upādāya, \|ger. fr. upa+ā+dā\| | bám víu, so sánh với, liên quan đến. |
| upāsaka, m. | thiện nam tử. |
| upāsikā, f. | thiện nữ nhân. |
| upāya, m. | đường lối, phương cách, nguồn cội. |
| upāyāsa, m. | buồn rầu, đau khổ. |
| upekkhaka, a. | không quan tâm, tâm xả. |
| upekkhā, f. | tâm xả. |
| uposatha, m. | ngày trăng tròn, tụng giới. |
| uppajjati \|ud+pad\| | sanh lên, nổi lên. pp. uppanna. |
| uras, m. n. | ngực. |

| | |
|---|---|
| ussava, m. | lễ hội. |
| ussāva, m. | sương, giọt sương. |
| uttama, a. | cao nhất, tốt nhất, quí báu, ngon nhất. |
| uttammaṅga \|uttama+aṅga\| | cái đầu. |
| uttara, a. | cao, xa hơn, hơn nữa, hướng bắc, vượt qua. |
| uttaraṇa, n. | đi ngang qua (sông), vượt qua, phân phát, thử trắc nghiệm. |
| uttarati \|ud+tar\| | ra khỏi nước, đi vượt qua, thắng phục. pp. uttiṇṇa. |
| uttarāsaṅga, m. | thượng y. |
| uttasati \|ud+tas\| | cảnh cáo, làm cho sợ . pp. utrasta. |
| uttiṭṭhati \|ud+ṭhā\| | đứng dậy. pp. uṭṭhita, see uṭṭhāti. |
| uṭṭhāti \|ud+ṭhā\| | đứng dậy, thức dậy. |
| pp. uṭṭhita, ger. uṭṭhāya, inf. uṭṭhātuṃ. | |
| uyyāna, n. | công viên, vườn, rừng. |
| uyyāti \|ud+yā\| | xuất gia. |
| ūru, f. | bắp vế. |

**V**

| | |
|---|---|
| vacas, m. n. | lời nói, sự nói, ngôn ngữ. |
| vadati \|rt. vad\| | nói. pp. udita. |
| vaḍḍhati \|rt. vaḍḍh\| | thịnh vượng, khuếch trương, tăng trưởng. pp. vuddha, buḍḍha, già cả, lớn tuổi. caus. vaḍḍheti. |

| | |
|---|---|
| vadhati \|rt. vadh\| | giết, tra tấn. |
| vahati \|rt. vah\| | nâng đỡ, làm phận sự . pp. vūḷha. |
| vaja, m. | chuồng súc vật. |
| vajja, n. | tội lỗi, nhạc cụ, thế gian. |
| vana, n. | rừng. |
| vañceti \|rt. vañc\| | dối trá, lừa đảo. |
| vandati \|rt. vand\| | cung kính, đảnh lễ. |
| vaṇibbaka, m. | người nghèo khổ. |
| vaṇṇa, m. | màu da, thái độ, loại, dòng giống. |
| vapati \|rt. vap\| | vãi, gieo giống, cạo, bào. pp. vutta. |
| vasala, m. | giai cấp thấp. |
| vasati \|rt. vas\| | sống. pp. vuttha, vusita. |
| vassati \|rt. vass\| | mưa. |
| vassita, n. | tiếng la của thú vật. |
| vata, (enclitic) | than ôi! chắc chắn; ah! |
| vata, n. | phận sự tôn giáo. |
| vattati \|rt. vatt\| | thay thế, tiến hành, xảy ra, tồn tại, hiện có, caus. vatteti. |
| vattha, n. | y, áo, vải. |
| vatthi, f. | bong bóng, súc ruột. |
| vatthu, n. | chỗ, đất bằng, đồng (cỏ), mảnh đất, một vật, mục tiêu, vật chất, tài sản, câu chuyện. |
| vatteti \|caus. of vattati\| | thực hành. pp. vattita. grd. vattitabba. |
| vaya, m. | tuổi thọ, mất, chết, sự già nua. |
| vayas, m. n. | cái già, nhịp sống. |
| vā (enclitic) | hoặc, hay. |

| | |
|---|---|
| vācā, f. | lời nói. |
| vādeti \|caus. of vadati\| | chơi nhạc cụ. |
| vāṇija, m. | thương gia. |
| vāsa, m. | cư trú, nhà ở. |
| vāta, m. | gió. |
| vāyamati \|vi+ā+yam\| | cố gắng, ráng sức, siêng năng. |
| vāyāma, m. | cố gắng, ráng sức, siêng năng. |
| ve, (enclitic) | chắc chắn. |
| vedanā, f. | cảm thọ. |
| vedayita, n. | cảm thọ. |
| velā, f. | *thì giờ, bờ mé, ranh giới.* |
| vera, n. | sân hận, thù nghịch. |
| veṭheti \|rt. veṭh\| | bao, bọc, gói, bỏ vào. |
| veyyākaraṇa, n. | sự giải nghĩa, giới thiệu, trình bày. |
| vibhava, m. | không tồn tại, đoạn diệt. |
| vibhava-taṇhā | ái thuyết đoạn diệt. |
| vibhāti \|vi+bhā\| | sáng chói, chiếu đến. |
| vibhūsana, n. | trang trí, trang điểm. |
| vicarati \|vi+car\| | lang thang, đi dạo. |
| vidita \|pp. of vedeti\| | biết, tìm ra. |
| vidū, m. | người trí. |
| viharati \|vi+har\| | ở, cư trú. |
| vijānāti \|vi+ñā\| | biết, hiểu. pp. viññāta. ger. viññāya. |
| vijjati \|rt. vid\| | có, tồn tại, được tìm. |
| vijjā, f. | thông hiểu cao cả, khoa học. Vedas of Brahmins. |

| | |
|---|---|
| vijjālaya, m. | trường, đại học. |
| vinassati \|vi+nas\| | bị mất, tiêu diệt, bị phá hủy. pp. vinaṭṭha. |
| vinaya, m. | luật, giới luật, sự dời đi. |
| vinayati, vineti. \|vi+nī\| | rèn luyện, di dời. |
| vinicchaya, m. | quyết định, phán đoán, xử sự, phân biệt, sự nhận thức. |
| vinicchayaṭṭhāna, n. | hội trường phán xét, toà án. |
| viññāṇa, n. | ý thức. |
| viññāpeti \|caus. of viññāyati\| | báo, thông báo. |
| viññāpana, n. | giới thiệu, thông báo. |
| viññāpani \|fem. adj.\| | dạy. |
| viññāyati \|vi+ñā\| | được biết, \|pass. of vijānāti\|. pp. viññāta. |
| viññeyya, a. | được hiểu, nhận thức. see vijānāti. |
| vinodeti \|vi+nud\| | làm cho tiêu tan, dời đổi, dẹp đi, kéo khỏi. |
| vippajahati \|vi+pa+hā\| | bỏ, dứt bỏ, bỏ phế. |
| vipariṇāma, m. | sự thay đổi. |
| *vipassanā, f.* | *thiền quán.* |
| vipāka, m. | quả, kết quả. |
| vippamuccati \|vi+pa+muc\| | giải thoát. pp. vippamuttạ. |
| vippasanna \|pp. of vippasīdati\| | rõ ràng, trong sạch, sáng rỡ. |
| vippayoga, m. | chia ly, xa rời. |
| visaṃyoga, m. | không liên kết. |
| viraja, a. | không nhơ bẩn, thoát khỏi phiền não, ly trần. |
| virajjati \|vi+raj\| | dứt bỏ. pp. viratta. |

| | |
|---|---|
| viramati \|vi+ram\| | xa lánh, chế ngự, ngừng lại, từ bỏ. pp. virata. |
| viratta, see virajjjati. | |
| virādheti \|vi+rādh\| | thiếu, sót, bỏ quên, thất bại. |
| viriya, n. | tinh tấn, dõng mãnh, cố gắng, ráng sức, sức lực. |
| visama, a. | không giống nhau, không bằng nhau, không điều hòa. |
| vissajjeti \|vi+sajj\| | đáp lời, phân phát, gởi đi, trừ bỏ, phóng thích. pp. vissaṭṭha. |
| vissamati \|vi+sam\| | nghỉ ngơi, dưỡng sức . pp. vissanta. |
| vitakka, m. | tầm, suy tưởng. |
| *vitakketi \|vi+takk\|* | *tưởng, suy tầm.* |
| vitta, n. | của cải, tài sản. |
| vitudati \|vi+tud\| | thúc bằng cùi chỏ, đâm, chích, châm. |
| vivicca \|ger. of viviccati\| | tự tách ly. |
| viya, (encl.) | giống, như. |
| vinā, f. | chơi đàn lute, violin. |
| vīra, m. | anh hùng. |
| vīta \|pp. fr. vi+i\| | tự do, thoát khỏi. |
| vīta-dosa, a. | thoát sân. |
| vīta-mala, a. | lìa cấu uế. |
| vīta-moha, a. | không si. |
| vīta-rāga, a. | không tham. |
| vūhi, f. | đường phố, con đường. |
| vuccati \|passive. fr. vac\| | đã gọi, đã nói. |
| vūpakaṭṭha \|pp. fr. vi+upa+kas\|, | hẻo lánh, vắng vẻ. |

| | |
|---|---|
| vūpasammati \|vi+upa+sam\| | được thanh tịnh, được dập tắt, mát lạnh, thanh lương. pp. vūpasạnta. |
| vusita, see vasati. | |
| vusitavant \|active pp. fr. vasati\| | đạt hoàn hảo, thanh tịnh. |
| vuṭṭhāti \|vi+ud+ṭhā\| | thức dậy, khởi lên. pp. vuṭṭhita. ger. vuṭṭhāya. |
| vuyhati \|passive of vahati\| | bị mang đi. |
| vyādhi, m. | bịnh. |

## Y

| | |
|---|---|
| yadā, adv. | khi nào, bất cứ lúc nào. |
| yadi, \|ind.\| | nếu. |
| yahiṃ, adv. | ở đâu, bất cứ đâu. |
| yajati \|rt. yaj\| | hy sinh, vật bố thí . pp. yiṭṭha. prest. p. yajamāna. |
| yakkha, m. | ma quái, quỷ. |
| yakkhinī | quỷ cái. |
| yañña, m. | hy sinh, vật bố thí. yañña-sampadā, f. |
| yannūna, \|ind.\| | có thể, nếu nó có thể là. |
| yato, adv. | từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi vì, bởi cái nào. |
| yatra, yattha, adv. | bất luận nơi nào, ở đâu. |
| yavasa, m. | một loại cỏ. |
| yācati \|rt. yāc\| | xin. |
| yāgu, f. | cháo. |
| yāna, n. | xe, cộ, phương tiện chuyên chở. |
| yāva, \|ind.\| | cho đến, bao xa, ở đó, đến khi. |

| | |
|---|---|
| yāvatā, \|ind.\| | cho đến, so với. |
| yāvatika, a. | nhiều như, xa như. |
| yena, \|cách 3. sing. of yad\| | bởi vì, ở đâu cách nào. |
| yuddha, n. | đánh nhau, đánh giặc, chiến đấu. |
| yujjati \|rt. yuj\| | thích hợp, vừa vặn, liên kết. |
| yatta \|pp. of yujjati\| | tham gia, thích hợp. |
| yūpa, m. | nơi hy sinh. |
| yojāpeti, yojeti \|caus. yujjati\| | bắt ách, cột lại, kết hợp lại, áp dụng, sửa sang, thúc giục |
| yotta, n. | dây thừng. |

# PĀLI GRAMMAR IN SUMMARY

*Ven. TINH VAN*

## MASCULINE NOUNS

| CASE | NARA (Man) | | AGGI (Fire) | | PAKKHĪ (Bird) | | GARU (Teacher) | | VIDŪ (Wise man) | | GO (Cattle) | | BHĀTAR/ U (Brother) | | NATTAR/U (Grandson) | | MĀTAR/U (Mother) (FEMININE. N) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1/ 8 | o/ a, ā | ā | i | ī, ayo | ī / i | ī, ino | u | ū, avo | ū/ u | ū/ uno | o/ (..., avo) | āvo | ā/(..., ā) | aro | ā/(..., a) | āro | as BHĀTAR | |
| 2 | aṃ | e | iṃ | | iṃ/ inaṃ | | uṃ | | uṃ | | a(ā)vaṃ . āvuṃ | | araṃ | a(re, ro) | āraṃ | ā(re,ro) | araṃ | aro |
| 3/ 5 | ena/ ā amhā, asmā | ebhi/ ehi | inā / (... imhā, ismā | ī bhi/ ī hi | as same as | as same | unā/(..., umhā, usmā | ūbhi/ ūhi | as same | as same as | a(ā)vena/ a(ā)vā, a(ā)vamhā, a(ā)vasmā | o(bhi, hi) a(ā)vebhi a(ā)vehi | arā | are(bhi/hi) ū(bhi/hi) | ārā | āre (bhi/hi) ū(bhi/hi) | arā uyā | as NATTAR |
| 4/ 6 | āya,assa/ assa | ānaṃ | ino issa | īnaṃ | AGGI | as AGGI | u, uno, ussa | ūnaṃ | as GARU | GARU | a(ā)vassa, | avaṃ, unnaṃ on(ān)aṃ | u, uno ussa | (ā/ū)naṃ arānaṃ | as BHĀTAR | ārānaṃ | u, uyā | ūnaṃ arānaṃ |
| 7 | e, amhi asmiṃ | esu | imhi/ ismiṃ | i(ī)su | ini | | umhi, usmiṃ | ūsu | | | a(ā)ve, a(ā)vamhi a(ā)vasmiṃ | a(ā)vesu, osu | ari | aresu, u(ū)su | | āresu u(ū)su | as BHĀTAR | |

## NEUTER NOUNS / FEMININE NOUNS

| CASE | NAYANA (Eye) | | AṬṬHI (Bone) | | SUDHĪ (Wise man) | | CAKKHU (Eye) | | GOTRABHŪ (Destroyer the lineage) | | VANITĀ (Woman) | | RATTI (Night) | | NADĪ (River) | | YĀGU (Gruel) | | VADHŪ (Woman) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1/ 8 | aṃ / a, | ā, āni | i | ī, īni | ī / i | ī, īni | u | ū, ūni | ū/ u | ū, ūni | ā/ e | ā, āyo | i | ī/ iyo | ī /i | ī/ iyo | u | ū/ uyo | ū/u | ū/ uyo |
| 2 | aṃ | e, āni | iṃ | | iṃ | | uṃ | | uṃ | | aṃ | | iṃ | | iṃ | | uṃ | | uṃ | |
| 3/ 5 | ena/ ā amhā asmā | ebhi/ ehi | as same as | as AGGI | as same as | as same as | as same as | same as | as same | as same as | āya | ābhi/ āhi | iyā | ī bhi/ īhi | as same | as same as | uyā | ūbhi/ ūhi | as same | as same as |
| 4/ 6 | āya,assa/ assa | ānaṃ | AGGI | | AṬṬHI/ AGGI | as AṬṬHI or AGGI | GARU | GARU | as CAKKHU or GARU | CAKKHU or GARU | | ānaṃ | | īnaṃ | as | RATTI | | ūnaṃ | as | YĀGU |
| 7 | e, amhi asmiṃ | esu | | | | | | | | | āyaṃ | āsu | iyaṃ | i(ī)su | RATTI | īsu | uyaṃ | u(ū)su | YAGU | ūsu |

## MASCULINE NOUNS

| CASE | ATTAN (Self) | | BRAHMAN (Brahma/ God) | | RAJAN (King) | | SAKHIN (Irregular N) (Friend) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1/ 8 | ā/…, a | āno | ā/ e, a | āno, ā/ (…) | ā/ (…, a) | āno, ā/ (…) | ā/ (…, a, e, i) | ino, ā (ro, no, yo) |
| 2 | am, ānam | | as ATTAN | āno | as ATTAN | āno, ā | am, āram, ānam | ino, ā (no, yo) |
| 3/ 5 | anā, enā/ (…) | an(ebhi/) ehi) | unā | ebhi/ ehi | ena, inā, unā, raññā | raññāhi e(bhi/ hi) ū(bhi/ hi) | inā/ (…, imhā, ismā, amhā, asmā, āramhā | e(bhi/ hi) āre(bhi/ hi) |
| 4/ 6 | ano | ānam | uno assa | ānam ūnam | ino, uno, assa rañño | ānam, ūnam raññam | ino, issa | īnam, ānam ārānam |
| 7 | ani | anesu | as ATTAN | esu | ini, amhi, asmim raññe | esu, u (ū)su | āre e, imhi, ismim | āresu esu, isu |

## PRONOUN

| CASE | AMHA (I) | | TUMHA (You) | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | aham | mayam, amhe | tvam, tuvam | tumhe |
| 2 | mam, mamam | amhe, amhākam, no | tam, tvam, tuvam, tavam | tumhe, tumhākam, vo |
| 3/ 5 | mayā (me/…) | amhebhi, amhehi (no/…) | tvayā, tayā (te/…) | tumhebhi, tumhehi (vo/…) |
| 4/6 | mama, mamam, mayham, me[1] | amham, amhākam, asmākam, no | tava, tuyham, te[2] | tumham, tumhākam, vo |
| 7 | mayi | amhesu | tvayi, tayi | tumhesu |

[1] By me/ to me/ my (singular) / us, by us, to us, our (plural)

[2] By you/ to you / your (singular) / you, by you, to you, your (plural)

| VERBS (active voice) (Parassa-pada)[10] | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Conju-Gation | 1st PACATI (cooks) | | | | | | 5th VIKKIṆĀTI (sells) | | | | | | 7th PĀLETI/ PĀLAYATI (protects/ governs) | | | | | |
| Person | Present[11] | | Past[12] | | Future[13] | | Present | | Past[14] | | Future | | Present | | Past | | Future | |
| III | ati | anti | (a)pacī (a)paci | (a)pacuṃ (a)paciṃsu | issati | issanti | ṇāti | ṇanti | ṇi ṇī | ṇuṃ ṇiṃsu | ṇissati | ṇissanti | eti ayati | enti ayanti | esi ayi | esuṃ ayuṃ āyiṃsu | essati ayissati | essanti ayissanti |
| II | asi | atha | (a)paco (a)paci | (a)pacittha | issasi | issatha | ṇāsi | ṇātha | ṇo | ṇittha | ṇissasi | ṇissatha | esi ayasi | etha ayatha | ayo | ayittha | essasi ayissasi | essatha ayissatha |
| I | āmi | āma | (a)paciṃ | (a)pacimha (a)pacimhā | issāmi | issāma | ṇāmi | ṇāma | ṇiṃ | ṇimha ṇimhā | ṇissāmi | ṇissāma | emi ayāmi | ema ayāma | esiṃ ayiṃ | ayimha ayimhā | essāmi ayissāmi | essāma ayissāma |

---

[10] Parassa-pada forms are met with both in prose and verse.

[11] Passive: Paciyāmi/ Paccāmi (1st person)

[12] Passive: (A)paciyiṃ / (A) pacciṃ (1st person)

[13] Passive: Paciyissāmi/ Paccissāmi (1st person)

[14] There are 3 kinds of Past tenses: (i) The Aorist is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. (ii) The Past Imperfect is less frequent. (iii) The Past Perfect is not met with in the Pāli Canon, except the verb 'babhūva' in the verse: Tathappanādo tumulo babhūva (there arose a loud tumult) J. VI, 282.

## PAC (active voice) (Parassa-pada)

| MOOD / Person | IMPERATIVE MOOD[15] (He may cook/ May he../ Let him cook) | | OPTATIVE/ POTENTIAL[16] MOOD (He may/ might/ should/ would cook) | | CONDITIONAL MOOD[17] (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook) | | PAST INDEFINITE[18] / PAST IMPERFECT (he cooked) | | PAST PERFECT[19] (he cooked) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III | pacatu | pacantu | pace<br>paceyya | paceyyum | (a)pacissā<br>(a)pacissa | (a)pacissam su | (a)pacā | (a)pacū | papacā | papacū |
| II | paca<br>pacāhi | pacatha | pacesi<br>paceyyāsi | pacetha<br>paceyyātha | (a)pacisse | (a)pacissatha | (a)paco | (a)pacattha | . papace | papacittha |
| I | pacāmi | pacāma | pacemi<br>paceyyāmi | pacema<br>paceyyāma | (a)pacissam | (a)pacissamhā | (a)paca<br>(a)pacam | (a)pacamhā | papaca<br>papacam | papacimhā |

---

15 Passive: Pacīyāmi/ Paccāmi (1st person)

16 Passive: Pacīyeyyāmi/ Pacceyyāmi (1st person)

17 Passive: (A)paccissam/ (A)paccissamhā (1st person)

18 Passive: (A)pacīya/ (A)paccamhā (1st person)

19 Passive: Papacca/ Papaccimhā (1st person)

## VERBS (active voice) (Attano-pada)[20]

| Conjugation | 1st PACATI (cooks) | | | | | | 5th VIKKIṆĀTI (sells) | | | | | | 7th PĀLETI/ PĀLAYATI (protects/ governs) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Person | Present | | Past | | Future | | Present | | Past | | Future | | Present | | Past | | Future | |
| III | ate | ante | (a)pacā | (a)pacū | issate | issante | ṇāte | ṇante | ṇā | ṇū | ṇissate | ṇissante | ete ayate | ente ayante | esā ayā | esū ayū | essate ayissate | essante ayissante |
| II | ase | avhe | a)pacise | (a)pacivhaṃ | issase | issavhe | ṇāse | ṇāvhe | ṇise | ṇivhaṃ | ṇissase | ṇissavhe | ese ayase | evhe ayavhe | ayise | ayivhaṃ | essase ayissase | essavhe ayissavhe |
| I | e | āmhe | (a)pacaṃ | (a)pacimhe | issaṃ | issāmhe | ṇe | ṇāmhe | ṇaṃ | ṇimhe | ṇissaṃ | ṇissāmhe | e ayāme | emhe ayāmhe | esaṃ ayaṃ | ayimhe | essaṃ ayissaṃ | essāmhe ayissāmhe |

| MOOD / Person | IMPERATIVE MOOD (He may cook/ May he../ Let him cook) | | OPTATIVE/ POTENTIAL MOOD (He may/ might/ should/ would cook) | | CONDITIONAL MOOD (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook) | | PAST INDEFINITE/ PAST IMPERFECT (he cooked) | | PAST PERFECT (he cooked) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III | pacataṃ | pacantaṃ | pacetha | paceraṃ | (a)pacissatha | (a)pacissiṃsu | (a)pacattha | (a)pacatthuṃ | papacattha papacittha | papacire |
| II | pacassu | pacavho | pacetho | paceyyavho | (a)pacissase | (a)pacissavhe | (a)pacase | (a)pacavhaṃ | papacittho | papacivho |
| I | pace | pacāmase | paceyyaṃ | paceyyāmhe | (a)pacissaṃ | (a)pacissāmhase | (a)paciṃ | (a)pacāmhase | papaci | papacimhe |

[20] Attano-pada forms are mostly seen in verses.

## DEMONSTRATIVE PRONOUN

| GENDER | MASCULINE | | | | NEUTER | | | | FEMININE | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CASE | (E)TAD (that/ this) | | IDAṂ (IMA) this | | (E)TAD (that/ this) | | IDAṂ (IMA) this | | (E)TAD (that/ this) | | IDAṂ (IMA) this | |
| 1 | so, sa | te | ayaṃ | ime | taṃ | te, tāni | idaṃ, imaṃ | ime imāni | sā | (t/n)ā, (...)āyo | ayaṃ | imā, imāyo |
| 2 | (t/n)aṃ | (t/n)e | imaṃ | | | | | | (t/n)aṃ | | imaṃ | |
| 3/ 5 | t/n (ena/ amhā, asmā) | (t/n)e (bhi/ hi) | anena, iminā/ im (inā, amhā, asmā) | ebhi, ehi im(ebhi/...) | as same as TAD | | as same as IDAṂ | | (t/n)āya | (t/n)ā(bhi/ hi) | imāya | imā(bhi/ hi) |
| 4/6 | (t/n) assa | (t/n)esaṃ, (...)esānaṃ | assa, imassa | im(esānaṃ) im(esaṃ) | | | | | (t/n)āya, tassā tiss(ā, āya) | (t/n)āsaṃ, (t/n)āsānaṃ | assā(ya), imāya imissā(ya) | ā(saṃ,sānaṃ) imā(saṃ,......) |
| 7 | (t/n)amhi, (...)asmiṃ | (t/n) esu | im(amhi/ asmiṃ) | esu, imesu | | | | | (t/n)āy(a, aṃ) (t/n)assaṃ | (t/n)āsu | assaṃ, imāya(ṃ) imissaṃ | im(āsu) |

| GENDER | MASCULINE | | NEUTER | | FEMININE | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CASE | AMU[3] (that, so-and-so) | | AMU (that, so-and-so) | | AMU[4] (that, so-and-so) | |
| 1 | asu(ko), amu(ko) | amū, asukā, amukā | adum | amū(ni) | asu(kī), amu(kī) | amū, amuyo |
| 2 | amuṃ, a(s/m)ukaṃ | amū, asuke, amuke | a(s/m)ukaṃ | a(s/m)ukāni | amuṃ, a(s/m)ukiṃ | a(s/m)ukīyo |
| 3/ 5 | a(s/m)ukena, amunā/ amu(nā, mhā, smā) a(s/m)uka (mhā, smā) | amū(bhi/ hi), asuke(bhi/ hi) amuke(bhi/ hi) | The rest are like in AMU | | amuyā, a(s/m)ukīya | amū(bhi/ hi) a(s/m)ukī(bhi/ hi) |
| 4/6 | amu(no, ssa), a(s/m)ukassa | amūsaṃ, amūsānaṃ | | | amu(yā, ssā), a(s/m)ukīya | amū(saṃ, sānaṃ) a(s/m)ukīnaṃ |
| 7 | amu(mhi, smiṃ), a(s/m)uka(...) | amūsu | | | amu(yā, yaṃ, ssaṃ), a(s/m)ukīya(ṃ) | amūsu, a(s/m)kīsu |

[3] In Masculine and Neuter nouns ending in 'a', suffix 'ka' is added to asu and amu : asuka, amuka.

[4] In Feminine i nouns as 'asukī, amukī'.

**INTERROGATIVE PRONOUN**

| GENDER | MASCULINE | | NEUTER | | FEMININE | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CASE | KA/ KIṂ (Who, what, which) | | | | | |
| 1 | ko | ke | kiṃ | ke, kāni | kā | kā, kāyo |
| 2 | kaṃ | | kaṃ | | kaṃ | |
| 3/ 5 | k(cna/amhā asmā, ismā) | ke(bhi/ hi) | as same as KA | | kāya | kā(bhi/ hi) |
| 4/6 | kassa, kissa kissassa | kesaṃ, kesānaṃ | | | kāya, kassā kissā | kāsaṃ, kāsānaṃ |
| 7 | kamhi, kasmiṃ | kesu | | | kassā, kāya, kāyaṃ kassaṃ, kissaṃ | kāsu |

**RELATIVE PRONOUN**

| MASCULINE | | NEUTER | | FEMININE | |
|---|---|---|---|---|---|
| YAD (Who, what, which) | | | | | |
| yo | ye | yaṃ | ye, yāni | yā | yā, yāyo |
| yaṃ | | | | yaṃ | |
| y(ena/amhā asmā) | ye(bhi/ hi) | as same as YAD | | yāya | yā(bhi/ hi) |
| yassa | yesaṃ, yesānaṃ | | | yāya, yassā | yāsaṃ, yāsānaṃ |
| yamhi, yasmiṃ | yesu | | | yāya, yāyaṃ yassaṃ | yāsu |

**INDEFINITE PRONOUN** [5]

| GENDER | MASCULINE | | NEUTER | | FEMININE | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CASE | KA/ KIṂ (some one(s)) | | KA/ KIṂ (some one(s)) | | KA/ KIṂ (some one(s)) | |
| 1 | koci, kopi, kocana | keci, kepi, kecana | kañ(ci, cana), kampi, kiñ(cana, ci), kiṃ(pi, api) | kānici | kāci, kācana, kāpi | kāci, kāpi |
| 2 | k(i)añci, kampi, kamapi, kañcana | | | | kañci, kiñci | |
| 3/ 5 | ken(aci, āpi)/ kasmā(ci, pi) | kebhi(ci, pi) kehi(ci, pi) | The rest are like KA/ KIṂ | | kāya(ci, cana, pi) kassā(ci, cana, pi) | kā(bhi/ hi) ci |
| 4/6 | kassa(ci, pi, cana) | kesañci, kesampi kesañcana | | | kāyaci, kassāci | kāsañci |
| 7 | kasmiñ(ci, cana), kasmimpi, kismi(ci, cipi) | kesu(ci, pi) | | | kāyaci, kāyañci, kassañci | kāsuci |

[5] Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci, cana, api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun Kiṃ (ka).

| CONSONANTALS (Noun-stems ending in consonants) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| POSSESSIVE ADJECTIVES (NOUNS) | | | | | | | | | | | | |
| GENDER | MASCULINE | | | | NEUTER | | | | FEMININE | | MASCULINE & NEUTER | |
| | (A rich/ mindful person) | | | | | | | | | | | |
| CASE | DHANAVANT (SATIMANT) | | DHANIN* | | DHANAVAT (SATIMAT) | | DHANIN | | DHANAVANTĪ / ATĪ (SATIMANTĪ / ATĪ) | DHANINĪ | MANAS (Mind) | |
| 1/8 | ā, anto/ a(ā)ṃ | anto, antā | ī/i | ī, ino | aṃ/ a(ā)ṃ | antā antāni | ī/i | ī, ini | | | o, aṃ/ a, ā | ā, āni |
| 2 | antaṃ | anto, ante | inaṃ iṃ | | antaṃ | ante antāni | inaṃ iṃ | | Declined like | | o, aṃ | e, āni |
| 3/5 | atā, ant(ena/ amhā, asmā) | ante(bhi/hi) | as same as AGGI | as same as AGGI | The rest are like DHANAVANT | | The rest are like DHANIN | | | | asā (ena/ ā, amhā asmā) | e (bhi/hi) |
| 4/6 | ato, antassa | ataṃ antānaṃ | | | | | | | NADĪ | | assa, aso | ānaṃ |
| 7 | ati, ant(e, amhi, asmiṃ) | antesu ini | | | | | | | | | e. a(si, mhi. smiṃ) | esu |

*Notes* : Possessive adjectives are formed by adding '*VANT*', '*MANT*' or '*IN*' to Nouns.

* '*VANT*', '*IN*' is added to stems ending in *a* ⟶ Dhanavant, Dhanin
* '*MANT*' is added to stems ending in *i, ī, u, ū, o* ⟶ Satimant
* Adjectives (Masculine) Seyyas (better), Garīyas (heavier) are declined like *Manas*
  (Feminine) Seyyasi (better), Garīyasī (heavier) are declined like **Dhaninī**

* It is declined like 'PAKKHĪ'.

| PRESENT PARTICIPLES / (NOUNS) ADJECTIVES [7] | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GENDER | *MASCULINE* | | *NEUTER* | | *FEMININE* [8] | | | |
| CASE | (GOING, THAT GOES) | | | | | | | |
| | GACCHANT | | GACCHANT | | GACCHANTĪ | | GACCHATĪ | |
| 1/ 8 | aṃ. ante/ a(ā)ṃ | anto, antā | aṃ | antā, antāni | antī/ anti | antī/ antiyo | antī/ anti | antī/ antiyo |
| 2 | antaṃ | ante | antaṃ | ante, antāni | antiṃ | | antiṃ | |
| 3/ 5 | The rest are like DHANAVANT | | The rest are like GACCHANT | | The rest are like NADĪ | | The rest are like NADĪ | |
| 4/ 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |

PAST PARTICIPLES[9]: By adding the suffix 'ta' either to the root or to the verbal base, the past participle is formed. Most often 'i' is inserted between the root or base and the suffix as: pat + i + ta = patita (fallen)/ des(e) + i + ta = desita (expounded). See PME (English) p. 33 and NPP (Việt) p. 91.

---

[7] Present participles are formed by adding '*NT*', '*MĀNA*' or '*ĀNA*' to Verbal base (These ending in *MĀNA*' or '*ĀNA*' are declined like 'NARA' (masculine)/ 'NAYANA' (neuter)/ 'VANITĀ' (feminine). Ex: Verb: gacchati/ Base: gaccha/ Present participle: gacchant/ gacchamāna/ gacchāna.

* If the verbal base ends in 'e', it is changed to 'aya' before '*MĀNA*' or '*ĀNA*'.

Ex: 1. Verb: seti/ Base: se/ Present participle: sent/ semāna.

2. Verb: sayati/ Base: saya/ Present participle: sayant/ sayamāna/ sayāna.

* Long 'ao' of the base is shortened before '*NT*', '*MĀNA*' or '*ĀNA*'.

Ex: Verb: dadāti/ Base: dadā/ Present participle: dadant/ dadamāna/ dadāna.

[8] '*NT*' is changed into '*NTĪ*' or '*TĪ*' as gacchantī, gacchatī. These are declined like 'NADĪ' (feminine).

[9] Pāli made easy, p. 177

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM**
**NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

*

**PALI CĂN BẢN**

**Thích Nữ Tịnh Vân** dịch

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh

***

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHAI TUỆ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

---

In 1.000 cuốn, khổ 14x20 cm, tại Công ty CP In Người Lao Động, 195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, TP.HCM. Số XNĐKXB: 254 - 2018/CXBIPH/42 - 03/HĐ. Số QĐXB của NXB: 121/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 25-01-2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-2593-2

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
*Chủ nhiệm:*
**TT. THÍCH NHẬT TỪ**

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.




CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM, Việt Nam
ĐT: (028) 3839-4121
www.daophatngaynay.com | www.chuagiacngo.com